

Số: /TB-SXD

Tây Ninh, ngày

tháng 9 năm 2025

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 8 năm 2025 (từ ngày 01/8/2025 đến ngày 31/8/2025)**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 737/QĐ-BXD ngày 05/9/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin, khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng, để phục vụ cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu; Công văn số 7335/BXD-KTQLXD ngày 24/7/2025 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện rà soát, công bố giá VLXD, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 10575/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Long An về ủy quyền công bố các tập đơn giá xây dựng công trình, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An;

Sở Xây dựng công bố Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 8 năm 2025 trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là giá các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa VLXD được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng giá kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trên địa bàn tỉnh; làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân **tham khảo (không mang tính bắt buộc phải áp dụng)** trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly.

2. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Thông tư số 14/2023/TT-BXD và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

3. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá, hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng; khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu nhập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ

lục IV Thông tư 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

5. Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

6. Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình *(đối với giá VLXD được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường)* được xác định theo phương pháp hướng dẫn quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9, Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

7. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Tây Ninh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Cục KT-QLĐTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: TC, NN&MT;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, khu vực;
- UBND 96 xã, phường tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KT/KT, HT và ĐT 96 xã, phường;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, VLXD MT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Bá Phước

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 8/2025 - KHU VỰC LONG AN CỬ

STT	Nhóm	Tên vật liệu loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Chanh	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thủ Đức Hòa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Da dưng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037
3	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên da dưng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Hà Long (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185
4	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Hà Long (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 da dưng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556
6	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222
7	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 M80 siêu sulfate	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741
8	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Da Dưng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889
9	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667
10	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Da Dưng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556
11	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741
12	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hòa, TN Long An (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185
13	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hòa (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593
14	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40, MS Bón Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hòa (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852
15	Xi măng	Xi măng Power cement	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước, TN Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296
16	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40 nhớt siêu Răng Dc	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Viet Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An Chua bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1,163,636														
17	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB50 nhớt siêu Răng Dc	tấn		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Viet Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An Chua bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1,136,364														
18	Xi măng	Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	
19	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	
20	Xi măng	Xi măng Bicores PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	
21	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	
22	Xi măng	Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	
23	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	
24	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Thủ Đức
65	Dã xây dựng	Cáp phốt đơ đũa loại 2 Dươn 27.2 (Thương Tín)	m3	TCVN 7579:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Viet Nam	Gửi báo tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập, H. Đức Hòa, Long An	Mức giá dự định từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi														428,000
66	Dã xây dựng	Cáp phốt đơ đũa loại 1 Dươn 25 (Vĩnh Hòa)	m3	TCVN 7579:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Viet Nam	Gửi báo tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập, H. Đức Hòa, Long An	Mức giá dự định từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi														428,000
67	Dã tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	300*300*20	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	393,000													
68	Dã tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	300*300*30	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	431,000													
69	Dã tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	300*300*20	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	466,000													
70	Dã tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	300*300*30	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	505,000													
71	Dã tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	600*300*20	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	293,000													
72	Dã tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	600*300*30	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	348,000													
73	Dã tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	600*300*20	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	367,000													
74	Dã tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	600*300*30	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	421,000													
75	Dã tự nhiên	Đá trắng suối lùn	m2			Công ty TNHH XD TM ASA Việt	Viet Nam	Gửi báo tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Gửi không đổi	954,545													
76	Dã tự nhiên	Đá đỏ Bình Định	m2			Công ty TNHH XD TM ASA Việt	Viet Nam	Gửi báo tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Gửi không đổi	1,454,545													
77	Dã tự nhiên	Đá đen Ấn Độ	m2			Công ty TNHH XD TM ASA Việt	Viet Nam	Gửi báo tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Gửi không đổi	1,818,182													
78	Dã tự nhiên	Đá tím hoa cà	m2			Công ty TNHH XD TM ASA Việt	Viet Nam	Gửi báo tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Gửi không đổi	1,000,000													
79	Dã tự nhiên	Đá vàng Bình Định	m2			Công ty TNHH XD TM ASA Việt	Viet Nam	Gửi báo tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Gửi không đổi	1,000,000													
75	Gạch xây	Gạch rồng dẹt sét màu 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hóa	Viet Nam	Gửi báo tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX. Kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi													1,182	
76	Gạch xây	Gạch rồng dẹt sét màu 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hóa	Viet Nam	Gửi báo tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX. Kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi													1,182	
77	Gạch xây	Gạch dẹt mi Tynet Thuận Lợi max 75	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x80) mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hóa	Viet Nam	Gửi báo tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX. Kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi													636	
78	Gạch xây	Gạch ống ngoại 4*9*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH TM XDMSX An Thạch Phát	Viet Nam	Gửi báo tại Ông Nham Tuy, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Gửi không đổi	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
79	Gạch xây	Gạch ống ngoại 4*9*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH TM XDMSX An Thạch Phát	Viet Nam	Gửi báo tại Ông Nham Tuy, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Gửi không đổi	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
80	Gạch xây	Gạch dẹt dẹt 18 (truyền Phước Thành)	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH TM XDMSX An Thạch Phát	Viet Nam	Gửi báo tại Ông Nham Tuy, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Gửi không đổi	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545
81	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	30x30x3 - 1:1 vữa m2	Công ty TNHH HT Mỹ Thuận Thành Đạt	Viet Nam	Gửi báo tại Ấp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi					154,000									
82	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30-6,25 vữa m2	Công ty TNHH HT Mỹ Thuận Thành Đạt	Viet Nam	Gửi báo tại Ấp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi					159,000									
83	Thép xây dựng	Thép Ø8_Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nium, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có bằng báo giá mới)	Giảm	15,600													
84	Thép xây dựng	Thép Ø8_Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nium, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có bằng báo giá mới)	Giảm	15,600													
85	Thép xây dựng	Thép Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nium, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có bằng báo giá mới)	Giảm	98,000													
86	Thép xây dựng	Thép Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nium, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có bằng báo giá mới)	Giảm	154,000													
87	Thép xây dựng	Thép Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nium, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có bằng báo giá mới)	Giảm	211,000													
88	Thép xây dựng	Thép Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nium, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có bằng báo giá mới)	Giảm	273,000													
89	Thép xây dựng	Thép Ø18_Miền Nam	cây		23,28 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nium, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có bằng báo giá mới)	Giảm	349,000													
90	Thép xây dựng	Thép Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nium, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có bằng báo giá mới)	Giảm	431,000													
91	Thép xây dựng	Thép Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nium, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có bằng báo giá mới)	Giảm	521,000													
92	Thép xây dựng	Đinh chỉ	Kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nium, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có bằng báo giá mới)	Giảm	19,000													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật tư xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thành	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
130	Gạch ốp lát	Gạch thanh anh 90x90mm màu nhạt	m2		(2 viên/thông) 1,62 m2	Chỉ dành công ty có phân công nghiệp gốm ở Tân Trụ tại Cầu Thà	Viet Nam	Đem đi bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	
131	Gạch ốp lát	Gạch thanh anh 100x100mm màu nhạt	m2		(2 viên/thông 2m2)	Chỉ dành công ty có phân công nghiệp gốm ở Tân Trụ tại Cầu Thà	Viet Nam	Đem đi bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	
132	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhám Bêb 300x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 837, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An 0772-386.6.60	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Gia không đổi	101,650													101,650		
133	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương rồng, mài cạnh, nhám Bêb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 837, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An 0772-386.6.60	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Gia không đổi	147,660													147,660		
134	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhám Bêb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 837, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An 0772-386.6.60	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Gia không đổi	273,920													273,920		
135	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhám Bêb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 837, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An 0772-386.6.60	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Gia không đổi	211,860													211,860		
136	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhám Bêb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 837, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An 0772-386.6.60	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Gia không đổi	98,440													98,440		
137	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Bêb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 837, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An 0772-386.6.60	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Gia không đổi	125,000													125,000		
138	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Bêb 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 837, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An 0772-386.6.60	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Gia không đổi	157,407													157,407		
139	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhám Bêb 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 837, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An 0772-386.6.60	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Gia không đổi	242,890													242,890		
140	Gạch ốp lát	Gạch porcelain cao cấp, men mài, mài cạnh, nhám Bêb 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 837, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An 0772-386.6.60	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Gia không đổi	273,920													273,920		
141	Gạch ốp lát	Gạch porcelain xương trắng mài cạnh, nhám Bêb 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 837, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An 0772-386.6.60	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Gia không đổi	185,185													185,185		
142	Gạch ốp lát	Gạch granite nhám Bêb 800x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 837, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An 0772-386.6.60	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Gia không đổi	438,700													438,700		
143	Gạch ốp lát	Gạch Granite khô lìn, kích thước 1200x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	120x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	
144	Gạch ốp lát	Gạch Granite khô lìn, kích thước 1000x1000mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	100x100	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	
145	Gạch ốp lát	Gạch Granite, kích thước 800x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	80x80	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	
146	Gạch ốp lát	Gạch Granite, kích thước 600x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	60x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	
147	Gạch ốp lát	Gạch Granite, kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	60x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	
148	Gạch ốp lát	Gạch Granite, kích thước 400x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	40x80	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	
149	Gạch ốp lát	Gạch Granite, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	
150	Gạch ốp lát	Gạch Granite giá gói - quy cách 200x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	20x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	
151	Gạch ốp lát	Gạch Granite giá gói - quy cách 200x1000mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	20x100	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	
152	Gạch ốp lát	Gạch Granite giá gói - quy cách 150x900mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	15x90	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	
153	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	
154	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, kích thước 300x450mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	30x45	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	
155	Gạch ốp lát	Ngói Viglacera	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	
156	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain, kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	60x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	
157	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2023/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Gia không đổi	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
158	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 500x500mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	50x50	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá có biến lạc từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273
159	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 400x400mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x40	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá có biến lạc từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273
160	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 300x300mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x30	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá có biến lạc từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273
161	Gạch ốp lát	Gạch lát ngói trời KT500x500 ceramic, Loại 1. Các mẫu men mới (chạy phòng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	169,912														
162	Gạch ốp lát	Gạch lát tường trơn ceramic KT300x300, Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chạy phòng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	166,555														
163	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600x600, Loại 1. Các mẫu nano men sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	241,472														
164	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800x800, Loại 1. Các mẫu nano men sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	294,218														
165	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300x600, Loại 1. Các mẫu ốp (phòng + vệ)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	180,462														
166	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300x600, Loại 1. Các mẫu ốp mini nano đầu viên	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	276,407														
167	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300x600, Loại 1. Các mẫu chân nano men màu đậm nhạt (bộ nâng phòng nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	271,549														
168	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT400x800, Loại 1. Các mẫu ốp đá men bóng, matt (phòng + vệ)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	229,708														
169	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 dành cho mái sử dụng GRG, TRH3, CNRF06 (màu xanh), Loại 1	m2	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	35,612														
170	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 dành cho, Mái sử dụng GRG, TRH3, CNRF02 (màu xanh đậm), Loại 1	m2	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	39,353														
171	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông nức, Mái sử dụng NC305 (màu đỏ), Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	36,658														
172	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông nức, Mái sử dụng NC308 (màu xanh cobalt), Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	38,253														
173	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ốp rêu, Mái sử dụng RC10 (màu đỏ tươi), Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	34,403														
174	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ốp rêu, Mái sử dụng RC08 (màu xanh tím than), Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	35,833														
175	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rêu để gắn công tại Bạt Trùng Lũ, từ cả các mẫu	viên	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	115,699														
176	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc ba, chạt T để gắn công tại Bạt Trùng Lũ, từ cả các mẫu, Loại 1	m2	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	124,933														
177	Bê tông đặc dẫn	Cốt bằng (Màu)	m	TCVN7888:2014 BS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
178	Bê tông đặc dẫn	Cốt bằng (Màu)	m	TCVN7888:2014 BS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600
179	Bê tông đặc dẫn	Cốt trơn (Màu)	m	TCVN 7888:2014 BS A 5373: 2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000
180	Bê tông đặc dẫn	Cốt trơn (Màu)	m	TCVN 7888:2014 BS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600
181	Bê tông đặc dẫn	Cốt (Màu)	m	TCVN913:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000
182	Bê tông đặc dẫn	Cốt (Màu)	m	TCVN913:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000
183	Bê tông đặc dẫn	Đai móng (Màu)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000
184	Bê tông đặc dẫn	Đai móng (Màu)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000
185	Bê tông đặc dẫn	Gối công (Màu)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thực vật xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
186	Bê tông đặc dẫn	Gạch công (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	
187	Bê tông đặc dẫn	Joint công (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
188	Bê tông đặc dẫn	Joint công (Max)	Sợi			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	
189	Bê tông đặc dẫn	Mũi cọc (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	
190	Bê tông đặc dẫn	Mũi cọc (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	
191	Bê tông đặc dẫn	Tấm nổi (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	
192	Bê tông đặc dẫn	Tấm nổi (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	
193	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp AZ100 phủ AF : 0.25mm x 1200mm x 6550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Viet Nam	Giao tại các địa lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	
194	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp AZ100 phủ AF : 0.30mm x 1200mm x 6550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Viet Nam	Giao tại các địa lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	
195	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp AZ100 phủ AF : 0.30mm x 1200mm x 6550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Viet Nam	Giao tại các địa lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	
196	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp AZ100 phủ AF : 0.35mm x 1200mm x 6550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Viet Nam	Giao tại các địa lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
197	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp Hòa Sen GOLD màu : 0.50mm x 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Viet Nam	Giao tại các địa lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	
198	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG CLIP IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x2mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Độ dày: 0,5mm	m2	ASTM C835/C835M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	370,000															
199	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG CLIP IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x2mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Độ dày: 0,6mm	m2	ASTM C835/C835M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	430,000															
200	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG CLIP IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x2mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Độ dày: 0,6mm	m2	ASTM C835/C835M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	310,000															
201	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG CLIP IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x2mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Độ dày: 0,6mm	m2	ASTM C835/C835M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	400,000															
202	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES (Bề mặt đục lỗ Ø10mm - 600mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x100mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Độ dày: 0,8mm	m2	ASTM C835/C835M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,160,000															
203	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1000mm) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x2mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Độ dày: 0,5mm	m2	ASTM C835/C835M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	380,000															
204	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG CELL CARO 50 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá khác 7%) -Quy cách: 50x50x1,5mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Độ dày: 0,6mm	m2	ASTM C835/C835M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,020,000															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thang vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
205	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTROTRON CELL CARO 150 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 150x150x50x1,5mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C815/C815M-17		Công ty Cổ phần AUSTROTRON GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440,000															
206	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTROTRON CELL CARO 200 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x200x50x1,5mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C815/C815M-17		Công ty Cổ phần AUSTROTRON GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	410,000															
207	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTROTRON G100-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x600mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001:2015		Công ty Cổ phần AUSTROTRON GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520,000															
208	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTROTRON G100-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x600mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001:2015		Công ty Cổ phần AUSTROTRON GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	590,000															
209	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTROTRON G200-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x600mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001:2015		Công ty Cổ phần AUSTROTRON GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440,000															
210	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTROTRON G200-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x600mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001:2015		Công ty Cổ phần AUSTROTRON GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520,000															
211	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTROTRON F45-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 140x600mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C815/C815M-17		Công ty Cổ phần AUSTROTRON GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520,000															
212	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm MULTI U200-SHAPED (W30mm, H35-150mm) -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Kích thước các tấm tùy chọn. (Có thể lựa chọn kích thước khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C815/C815M-17	*Quy cách: 300x600mm, dày 0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTROTRON GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560,000															
213	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm ASTRONTRON V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x600mm (Có thể lựa chọn kích thước khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C815/C815M-17		Công ty Cổ phần AUSTROTRON GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	490,000															
214	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm ASTRONTRON V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x600mm (Có thể lựa chọn kích thước khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C815/C815M-17		Công ty Cổ phần AUSTROTRON GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560,000															
215	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm ASTRONTRON V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x600mm (Có thể lựa chọn kích thước khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C815/C815M-17		Công ty Cổ phần AUSTROTRON GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	640,000															
216	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm ASTRONTRON RSC-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, giá nhô (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x600mm -Phụ kiện: Đóng hộp -Dày: 0,6mm	m2	ASTM B209		Công ty Cổ phần AUSTROTRON GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	500,000															
217	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm ASTRONTRON RSC-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, giá nhô (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x600mm -Phụ kiện: Đóng hộp -Dày: 0,7mm	m2	ASTM B209		Công ty Cổ phần AUSTROTRON GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560,000															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạch Hòa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mỹ Hòa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
218	Vật liệu dân lập, bao che	Tấm nhôm ASTRONG 50C-SUN LOUVER Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng ghi nhợt (màu khác giá thêm 5%) Kích thước: 15x600mm Phụ kiện: Dông hộ Đặc: 0.8mm	m2	ASTM B209		Công ty Cổ phần ASTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa thuế, chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2023 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	620,000															
219	Vật liệu dân lập, bao che	Thanh chính T3	thanh	ASTM C355	3600mm x 24mm x 38mm x 0.26mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	50,000															
220	Vật liệu dân lập, bao che	Thanh dãi phụ T3	thanh	ASTM C355	1200mm x 24mm x 20mm x 0.26mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	15,000															
221	Vật liệu dân lập, bao che	Thanh phụ ngắn T3	thanh	ASTM C355	600mm x 24mm x 20mm x 0.26mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	8,000															
222	Vật liệu dân lập, bao che	Thanh góc T3	thanh	ASTM C355	3600mm x 20mm x 20mm x 0.3mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	26,000															
223	Vật liệu dân lập, bao che	Khung trần chân xương cá Sapa	thanh	ASTM C355	20mm x 3.7mm x 3600mm x 0.26mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	79,000															
224	Vật liệu dân lập, bao che	Khung trần chân Sapa	thanh	ASTM C355	37mm x 3.5mm x 4000mm x 0.6mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	48,000															
225	Vật liệu dân lập, bao che	Khung viền tường V4	thanh	ASTM C355	20mm x 20mm x 3600mm x 0.6mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	22,000															
226	Vật liệu dân lập, bao che	Khung trần chân xương cá Pro V	thanh	ASTM C355	20mm x 20mm x 3600mm x 0.7mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	68,000															
227	Vật liệu dân lập, bao che	Khung trần chân Pro C	thanh	ASTM C355	25mm x 4mm x 4000mm x 0.6mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	40,000															
228	Vật liệu dân lập, bao che	Khung viền tường V2	thanh	ASTM C355	20mm x 20mm x 4000mm x 0.7mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	18,000															
229	Vật liệu dân lập, bao che	Khung trần chân xương cá Xtra V	thanh	ASTM C355	20mm x 28mm x 3600mm x 0.6mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	58,000															
230	Vật liệu dân lập, bao che	Khung trần chân Xtra C	thanh	ASTM C355	35mm x 14mm x 4000mm x 0.7mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	32,000															
231	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall đứng 51	thanh	ASTM C345	51mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	60,000															
232	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall nằm 51	thanh	ASTM C345	51mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	55,000															
233	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall đứng 64	thanh	ASTM C345	64mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	65,000															
234	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall nằm 64	thanh	ASTM C345	66mm x 30mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	60,000															
235	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall đứng 76	thanh	ASTM C345	76mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	70,000															
236	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall nằm 76	thanh	ASTM C345	76mm x 30mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	65,000															
237	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall đứng 92	thanh	ASTM C345	92mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	85,000															
238	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall nằm 92	thanh	ASTM C345	94mm x 30mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	80,000															
239	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall đứng 102	thanh	ASTM C345	102mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	95,000															
240	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall nằm 102	thanh	ASTM C345	104mm x 30mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	90,000															
241	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall đứng 150	thanh	ASTM C345	150mm x 35mm x 3000mm x 0.7mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	160,000															
242	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall nằm 150	thanh	ASTM C345	152mm x 30mm x 3000mm x 0.7mm	Công ty TNHH Kasaif Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	155,000															
243	Sơn	Sơn gesso thông lát	kg	TCVN 2102:2008	04kg/bao 18kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94,100															
244	Sơn	Sơn gesso thông tường 20% hạt phân quang (JPP225)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	31,100															
245	Sơn	Sơn gesso thông tường 30% hạt phân quang (JPP225)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	33,000															
246	Sơn	Sơn gesso thông tường 30% hạt phân quang AASHTO (JAP225)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	44,100															
247	Sơn	Sơn gesso thông tường 30% hạt phân quang AASHTO (JAP225)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	46,700															
248	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạch (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8797:2011	05kg/bao 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	153,000															
249	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạch (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8797:2011	05kg/bao 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	190,500															
250	Sơn	Sơn clear phân quang 1 hạt phân Clear 3.5kg và hạt phân mịn 1.1kg	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bó	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	212,000															
251	Sơn	Hạt phân quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25,000															
252	Sơn	Infuser Joway	kg	TCVN 8797:2011	0500/bao 01kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	86,000															
253	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD-BS K.5553:2018	04kg/bó 20kg/bó	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	178,500															
254	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD-BS K.5659:2021	04kg/bó 20kg/bó	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	414,100															
255	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD-BS K.5665:2021	04kg/bó 20kg/bó	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	203,700															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật tư xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Chú chú	Tăng giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Lộ	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuối	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
256	Son	Mặt gỗ nước	kg	QCVN 16:2019/BXD-BS K. 5663:2021	20kg/bó	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81,200															
257	Son	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD-BS K. 5663:2021	6.5kg/bó 10.5kg/bó	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	470,300															
258	Son	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lit		05 lit/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	519,500															
259	Son	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lit		25 lit/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,571,430															
260	Son	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		5kg/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	454,250															
261	Son	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		20kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	603,900															
262	Son	Sơn lót không ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lit		0.75lit/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	271,430															
263	Son	Sơn lót không ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lit		0.5 lit/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,357,143															
264	Son	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		4kg/bó	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,080,000															
265	Son	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		20kg/bó	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5,400,000															
266	Son	Kéo chống thấm dạng trung trọng PU FOAM	lit		5 lit/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,204,300															
267	Son	Kéo chống thấm dạng trung trọng PU FOAM	lit		18 lit/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11,338,600															
268	Son	TOA 4 Seasons Satin Gốm sứ bóng 1 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	396,363															
269	Son	TOA 4 Seasons Satin Gốm sứ bóng 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,567,272															
270	Son	TOA 4 Seasons Satin Gốm sứ bóng 15 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,290,000															
271	Son	TOA 4 Seasons Satin Gốm sứ bóng 18 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5,155,454															
272	Son	TOA Seasons Tropic Shield 1 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	260,000															
273	Son	TOA Seasons Tropic Shield 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,025,454															
274	Son	TOA Seasons Tropic Shield 15 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,706,363															
275	Son	TOA Seasons Tropic Shield 18 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,240,909															
276	Son	Supertech Pro ngoại thất 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	749,090															
277	Son	Supertech Pro ngoại thất 15 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,786,363															
278	Son	Supertech Pro ngoại thất 18 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,268,181															
279	Son	Supertech Pro nội thất 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	524,545															
280	Son	Supertech Pro nội thất 15 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,248,181															
281	Son	Supertech Pro nội thất 18 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,700,000															
282	Son	Homocote nội thất 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380,909															
283	Son	Homocote nội thất 17 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,070,000															
284	Son	Nitro Extra 4 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	292,727															
285	Son	Nitro Extra 17 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	977,272															
286	Son	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	588,181															
287	Son	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 15 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,690,000															
288	Son	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 18 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,089,090															
289	Son	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	424,545															
290	Son	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 15 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,210,000															
291	Son	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 18 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,446,363															
292	Son	Bột trét Homocote nội - ngoại 40kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	390,000															
293	Son	Bột trét Homocote nội 40kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	308,181															
294	Son	Chống thấm, TOA Water Block Color, chống thấm nền nội thành phần (thay)	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,245,454															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị theo yêu cầu dự án (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
295	Sơn	Chống thấm, TOA Water Block Color, chống thấm một thành phần (20kg)	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,035,454															
296	Sơn	TOA Porcile (màu xám) 20kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220,000															
297	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - nội thất PRIMER-Isot	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,938,182															
298	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - ngoại thất PRIMER-Ext	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,183,636															
299	Sơn	Sơn nước nội thất MAXXS ONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	758,182															
300	Sơn	Sơn nước nội thất MAXXS SHINY	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,420,000															
301	Sơn	Sơn nước thất cao cấp EASY CLEAN-PLUS (không màu - <i>chất bột mịn</i>)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,516,364															
302	Sơn	Sơn ngoại thất MAXXS CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,063,636															
303	Sơn	Sơn ngoại thất bóng SATIN - Ext	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,896,364															
304	Sơn	Sơn ngoại thất bóng NANO ULTRA	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,105,455															
305	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước WATERPROOF CT200 PLUS (có màu)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,909,091															
306	Sơn	Sơn chống thấm xi măng MAXXS CT100	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,820,000															
307	Sơn	Bột trét nội thất FILLER (bột)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	286,364															
308	Sơn	Bột trét ngoại thất FILLER (Ext)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	256,364															
309	Sơn	Bột trét nội & ngoại thất FILLER (Int & Ext)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320,909															
310	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGuard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	
311	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	
312	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	
313	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	
314	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	
315	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	
316	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	
317	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	
318	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	
319	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGuard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị tiêu sử dụng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Tr	Khu vực Cầu Lộ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bắc L	Khu vực Cầu Lộ	Khu vực Tân Tr	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Tân Tr	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Tân Tr	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Tân Tr	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Tân Tr	Khu vực Thủ Đức
320	Son	Sơn lót ngoại thất chống rỉ Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	
321	Son	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
322	Son	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Mates Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	
323	Son	Sơn phủ nội thất kính từ Nippon Vairex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L, 4.8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	
324	Son	Sơn phủ nội thất Nippon Mates	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	
325	Son	Sơn phủ nội thất Nippon Mates Sic Mica Dư Mát	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	
326	Son	Sơn phủ nội thất chống ẩm mốc Nippon Tường Trăn Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	
327	Son	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odono-less Bông sung trong	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	
328	Son	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odono-less chất rửa vượt trội & không thấm	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	
329	Son	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	
330	Son	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odono-less All in 1 bóng (không mới)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	
331	Son	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odono-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mới)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	
332	Son	Sơn phủ nội thất kính từ Nippon Lurex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	
333	Son	Sơn phủ nội thất chống ẩm mốc Nippon Mates Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	
334	Son	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu dầu rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	
335	Son	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn khảm khảm Nippon Spot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	
336	Son	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Mates	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	
337	Son	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Guard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	
338	Son	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGuard Hides	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	
339	Son	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGuard Plus +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	
340	Son	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGuard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	
341	Son	Sơn phủ ngoại thất kính từ Nippon Super Lurex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị vật xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trý	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
342	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bám bẩn Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	
343	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp chống son bóng mờ, bám bẩn Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	
344	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	
345	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp không kiềm và độ bền bề mặt Nippon Weatherbond CoatedPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	
346	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Export	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	
347	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	
348	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	
349	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CV-1 (1x7/0,625-0,6/1 kV)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	7,380	7,380	7,380	7,380	7,380	7,380	7,380	7,380	7,380	7,380	7,380	7,380	7,380	7,380	7,380	7,380
350	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	
351	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	
352	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	
353	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	
354	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	
355	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-150-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	
356	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X1,5 (2x7/0,52)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	
357	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X4 (2x7/0,85)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	
358	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X10 (2x7/1,35)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	
359	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X1,5 (3x7/0,52)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	
360	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	
361	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X6 (3x7/1,04)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	
362	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X1,5 (4x7/0,52)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	
363	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	
364	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-2X16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	
365	Vật tư điện dân dụng	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mỹ Hòa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	Khu vực Đức Lập
392	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	CVV/DSTA-3x30 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380
393	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	CW/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780
394	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	CW/DSTA-3x4 -1x2,5 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240
395	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	CW/DSTA-3x16-1x10-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090
396	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	CVV/DSTA-3x30-1x25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100
397	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	CVV/DSTA-3x240-1x20-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010
398	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440
399	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975
400	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DK-CW-2x4 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150
401	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DK-CW-2x10 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910
402	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế -0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DK-CW-2x3,5 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160
403	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển - 0,6/1 kV - (2 -37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVN-2X1,5 (2x7 0,52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970
404	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển - 0,6/1 kV - (2 -37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVN-10x2,5 (10x7 0,67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190
405	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển - 0,6/1 kV - (2 -37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVN-19x4 (19x7 0,85) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580
406	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển - 0,6/1 kV - (2 -37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVN-27x2,5 (27x7 0,67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900
407	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV - (2x37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVVS-3x1,5 (3x7 0,52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470
408	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV - (2x37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVVS-3x2,5 (3x7 0,67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870
409	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV - (2x37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVVS-3x6,25 (3x7 0,67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610
410	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12-72/20(24) kV (ruột đồng, có chống nhiễu, bảo đảm ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-2	CXV/WBC-9x-12/20(24) kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700
411	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870
412	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260
413	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740
414	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670
415	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2-1/3,2)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
416	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6+5-1/4,5)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760
417	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6-7/2,4)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500
418	Vật tư ngành điện	Cáp vào xoắn hạ thế -0,6/1 kV - (2 B, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS -2560	LV-ABC-25/60 -0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610
419	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - (1 B, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 9535-2	CVFR-1x25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790
420	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - (1 B, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 9535-2	CVFR-1x240-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640
421	Vật tư ngành điện	ống bảo vệ dây điện - ống bảo vệ F16-đầu 2,9 m	ống		BSN 61386-21, BS4607, TCVN 7417-21	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420
422	Vật tư ngành điện	Ống bảo vệ dây điện - Ống bảo vệ F16-1250N-CA10H	ống		BSN 61386-21, BS4607, TCVN 7417-21	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650
423	Vật tư ngành điện	Ống bảo vệ dây điện - ống bảo vệ lõi cáp CAF-16	ống		BSN 61386-22, BS4607, TCVN 7417-22	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930
424	Vật tư ngành điện	Ống bảo vệ dây điện - ống bảo vệ lõi cáp CAF-20	ống		BSN 61386-22, BS4607, TCVN 7417-22	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930
425	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần công nghiệp PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	NC-450 (F 0/300-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700

[illegible]

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị vật xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Viện chuyên	Ghi chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
561	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 - 1 2009 /IEC 60598 1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598- 2-3:2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8,836,363															
562	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 - 1 2009 /IEC 60598 1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598- 2-3:2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9,272,727															
563	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 - 1 2009 /IEC 60598 1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598- 2-3:2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9,600,000															
564	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 - 1 2009 /IEC 60598 1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598- 2-3:2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9,709,090															
565	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 - 1 2009 /IEC 60598 1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598- 2-3:2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10,056,363															
566	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 - 1 2009 /IEC 60598 1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598- 2-3:2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10,090,909															
567	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 - 1 2009 /IEC 60598 1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598- 2-3:2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10,909,090															
568	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 - 1 2009 /IEC 60598 1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598- 2-3:2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	11,127,272															
569	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 - 1 2009 /IEC 60598 1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598- 2-3:2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	12,872,727															
570	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 - 1 2009 /IEC 60598 1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598- 2-3:2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	13,527,272															
571	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 - 1 2009 /IEC 60598 1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598- 2-3:2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	14,181,818															
572	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 - 1 2009 /IEC 60598 1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598- 2-3:2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	15,272,727															
573	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 - 1 2009 /IEC 60598 1:2008 và TCVN 7722 - 2 - 3: 2007/ IEC 60598- 2-3:2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	16,363,636															
574	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.		ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/HTTT QCVN 15:2015/HTTT QCVN 117:2018		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	2,545,454															
575	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bê tông, Trụ cột bê tông tròn, H=7m đến 10m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9000: 20 15		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4,167,272															
576	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bê tông, Trụ cột bê tông tròn, H=7m đến 10m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9000: 20 15		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6,049,090															
577	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bê tông, Trụ cột bê tông tròn, H=7m đến 10m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9000: 20 15		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6,600,000															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
578	Vật tư ngành điện	Trụ thép B&T góc, Tròn còn lại của đơn, H=9m tiêu dày 5,5mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	8,727,272															
579	Vật tư ngành điện	Trụ thép B&T góc, Tròn còn lại của đơn, H=10m tiêu dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	10,003,636															
580	Vật tư ngành điện	Trụ thép B&T góc, Tròn còn lại của đơn, H=11m tiêu dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	11,345,454															
581	Vật tư ngành điện	Trụ thép B&T góc, Tròn còn lại của đơn, H=7,5m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	3,818,181															
582	Vật tư ngành điện	Trụ thép B&T góc, Tròn còn lại của đơn, H=7,5m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	4,674,545															
583	Vật tư ngành điện	Trụ thép B&T góc, Tròn còn lại của đơn, H=7,5m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	7,254,545															
584	Vật tư ngành điện	Trụ thép B&T góc, Tròn còn lại của đơn, H=7,5m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	7,963,636															
585	Vật tư ngành điện	Trụ thép B&T góc, Tròn còn lại của đơn, H=7,5m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	8,781,818															
586	Vật tư ngành điện	Trụ thép B&T góc, Tròn còn lại của đơn, H=7,5m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	9,578,181															
587	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vòm 1,5m tiêu dày 3mm	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	1,718,181															
588	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02, CD-06, CD-10, CD-21, CD-27, CD-32 cao 2m, vòm 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	1,622,727															
589	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh bướm CD15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	3,681,818															
590	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vòm 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	2,172,727															
591	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02, CK-06, CK-10, CK-21, CK-27, CK-32 cao 2m, vòm 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	1,954,545															
592	Vật tư ngành điện	Cần cánh bướm CK15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	4,109,090															
593	Vật tư ngành điện	Cọc thép d= V8x3x3x3x2500	cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	927,272															
594	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	609,090															
595	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	590,909															
596	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	572,727															
597	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	845,454															
598	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x750	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015		Công ty CP S.LIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao bằng đến chân công trình		Giá không đổi	881,818															
599	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 tiêu dày 2mm, Cần cao 2m; vòm 1,5m.	đàn	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	748,000															
600	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 tiêu dày 2mm, Cần cao 2m; vòm 1,5m.	đàn	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,210,000															
601	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn ba D60 tiêu dày 2mm, Cần cao 2m; vòm 1,5m.	đàn	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,914,000															
602	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 tiêu dày 2mm, Cần cao 2m; vòm 1,5m.	đàn	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,012,000															
603	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 tiêu dày 2mm, Cần cao 2m; vòm 1,5m.	đàn	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,716,000															
604	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn kiểu dây 2mm, Cần cao 2m; vòm 1,5m. Ông dưng D60 x 2mm - cần 2m. Nhánh chụ ống D60 x 2mm - vòm 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thành chống ống D60 x 2mm. Dành hàn ống lót D60. Kêu gọi qua cầu inox D100.	đàn	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,430,000															
605	Vật tư ngành điện	Bên led panel HT 600x600- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7316: 2018 TCVN 7725: 1:2013 và TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Thương mại Sơn xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,200,000															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật tư xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
606	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sina xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1,200,000														
607	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-12W siêu- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sina xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240,000														
608	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-12W siêu- ánh sáng vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sina xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240,000														
609	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-12W siêu- ánh sáng trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sina xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240,000														
610	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-15W siêu- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sina xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300,000														
611	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-15W siêu- ánh sáng vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sina xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300,000														
612	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-15W siêu- ánh sáng trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sina xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300,000														
613	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-18W siêu- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sina xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	350,000														
614	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K-4000K-5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2: 1.2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình		Giá không đổi	6,100,000														
615	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K-4000K-5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2: 1.2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình		Giá không đổi	6,500,000														
616	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K-4000K-5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2: 1.2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình		Giá không đổi	7,000,000														
617	Vật tư ngành điện	CF 10	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cáp đồng trần 4 lõi mềm ep chất 2 (Illum?)	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Việt Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.		Giá không đổi	379,818														
618	Vật tư ngành điện	CF 16	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cáp đồng trần 6 lõi mềm ep chất 2 (Illum?)	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Việt Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.		Giá không đổi	375,489														
619	Vật tư ngành điện	CF 25	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cáp đồng trần 8 lõi mềm ep chất 2 (Illum?)	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Việt Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.		Giá không đổi	375,333														
620	Vật tư ngành điện	CF 35	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cáp đồng trần 8 lõi mềm ep chất 2 (Illum?)	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Việt Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.		Giá không đổi	375,042														
621	Vật tư ngành điện	CF 50	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cáp đồng trần 8 lõi mềm ep chất 2 (Illum?)	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Việt Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.		Giá không đổi	375,921														
622	Vật tư ngành điện	CF 70	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cáp đồng trần 8 lõi mềm ep chất 2 (Illum?)	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Việt Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.		Giá không đổi	375,376														
623	Vật tư ngành điện	CF 95	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cáp đồng trần 8 lõi mềm ep chất 2 (Illum?)	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Việt Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.		Giá không đổi	375,292														
624	Vật tư ngành điện	CVSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Việt Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.		Giá không đổi	5,266														
625	Vật tư ngành điện	CVSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Việt Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.		Giá không đổi	8,566														
626	Vật tư ngành điện	CVSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Việt Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.		Giá không đổi	13,601														
627	Vật tư ngành điện	CVSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Việt Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.		Giá không đổi	20,797														
628	Vật tư ngành điện	CVSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Việt Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.		Giá không đổi	36,736														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật tư xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tây An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
667	Vật tư ngành nước	Điện kinh DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ông PG gần suốt	Công ty TNHH Hoà nhua Di Nhâm	Viet Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000
668	Vật tư ngành nước	Màng sóng 32/25	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phu kiện	Công ty TNHH Hoà nhua Di Nhâm	Viet Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
669	Vật tư ngành nước	Màng sóng 40/30	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phu kiện	Công ty TNHH Hoà nhua Di Nhâm	Viet Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
670	Vật tư ngành nước	Màng sóng 50/40	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phu kiện	Công ty TNHH Hoà nhua Di Nhâm	Viet Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
671	Vật tư ngành nước	Màng sóng 65/50	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phu kiện	Công ty TNHH Hoà nhua Di Nhâm	Viet Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
672	Vật tư ngành nước	Màng sóng 85/65	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phu kiện	Công ty TNHH Hoà nhua Di Nhâm	Viet Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
673	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 32/25	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	12,800														
674	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 40/30	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	14,900														
675	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 50/40	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	21,400														
676	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 65/50	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	29,300														
677	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 85/65	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	42,500														
678	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 95/72	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	47,800														
679	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 105/80	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	55,300														
680	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 125/90	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	63,400														
681	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 125/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	78,100														
682	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 130/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	78,100														
683	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 160/125	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	121,400														
684	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 195/150	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	165,800														
685	Bê tông đặc sản	Hỗ thủ nước mưa và ngăn mùi hợp khố, Kí 789x300x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống bộ ga thủ nước mưa và ngăn mùi kiến tạo (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm theo)	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000
686	Bê tông đặc sản	Hỗ thủ nước mưa và ngăn mùi hợp khố, Kí 789x300x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống bộ ga thủ nước mưa và ngăn mùi kiến tạo (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm theo)	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000
687	Bê tông đặc sản	Hỗ thủ nước mưa và ngăn mùi hợp khố, Kí 789x300x1470mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước tầng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống bộ ga thủ nước mưa và ngăn mùi kiến tạo (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm theo)	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000
688	Bê tông đặc sản	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đặc, dãi - Vữa bê, Kí: B400x400x4500- L1000mm	mđ	TCVN 10332:2014	- Cầu bao kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), hệ thống cốt thép (BTCT);	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818
689	Bê tông đặc sản	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đặc, dãi - Vữa bê, Kí: B300x300x4500- L1000mm	mđ	TCVN 10332:2014	- Cầu bao kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), hệ thống cốt thép (BTCT);	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818
690	Bê tông đặc sản	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đặc, dãi - Vữa bê, Kí: B400x300x4500- L1000mm (cắt gọt lắp ráp)	mđ	TCVN 10332:2014	- Cầu bao kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), hệ thống cốt thép (BTCT);	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272
691	Bê tông đặc sản	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đặc, dãi - Vữa bê, Kí: B300x300x4500- L1000mm	mđ	TCVN 10332:2014	- Cầu bao kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), hệ thống cốt thép (BTCT);	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909
692	Bê tông đặc sản	Cầu kiện bê tông cốt sợi (BTCS) H=2.0m - L=2.0m, B=1.0m	cầu kiện	TCVN 11736:2017 & TCVC/A-009-2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam			Giá không đổi	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000
693	Bê tông đặc sản	Cầu kiện bê tông cốt sợi (BTCS) H=3.0m - L=2.0m, B=1.0m	cầu kiện	TCVN 11736:2017 & TCVC/A-009-2015		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam			Giá không đổi	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000
694	Bê tông đặc sản	Cọc PRC D300A, Mác 800, I ⇒ IImm	m	TCVN 7888:2014 JB A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thới Thuận, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					246,300										
695	Bê tông đặc sản	Cọc PRC D350A, Mác 800, I ⇒ IImm	m	TCVN 7888:2014 JB A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thới Thuận, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					302,400										
696	Bê tông đặc sản	Cọc PRC D350A, Mác 800, I ⇒ IImm	m	TCVN 7888:2014 JB A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thới Thuận, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					389,100										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/hạng vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp. Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
697	Bê tông đặc sản	Cao PXC D500A, Mác 800, I => II(m)	m	TCVN 7888:2014 JS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					553,900									
698	Bê tông đặc sản	Cao PXC D600A, Mác 800, I => II(m)	m	TCVN 7888:2014 JS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					724,700									
699	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D3000E10 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					267,000									
700	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D4000E10 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					327,000									
701	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D6000E10 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					477,000									
702	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D8000E10 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					760,000									
703	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D10000E10 (I->3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,142,000									
704	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D12000E10 (I->3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,823,000									
705	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D15000E10 (I->3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					2,339,000									
706	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D18000E30 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					275,000									
707	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D2000E30 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					345,000									
708	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D6000E30 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					510,000									
709	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D8000E30 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					798,000									
710	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D10000E30 (I->3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,188,000									
711	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D12000E30 (I->3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,883,000									
712	Bê tông đặc sản	Công ly tơn D15000E30 (I->3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					2,568,000									
713	Bê tông đặc sản	Bê tông Mác 150	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					940,000									
714	Bê tông đặc sản	Bê tông Mác 200	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,001,000									
715	Bê tông đặc sản	Bê tông Mác 250	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,048,000									
716	Bê tông đặc sản	Bê tông Mác 300	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,090,000									
717	Bê tông đặc sản	Bê tông Mác 350	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,136,000									
718	Bê tông đặc sản	Bê tông Mác 400	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,216,000									
719	Bê tông đặc sản	Cao BT DUL D300A, C30MPa, L=9m	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí của bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy L.0 C1, đường số 8 KCN Hòa Bình, Nhì Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					245,100									
720	Bê tông đặc sản	Cao BT DUL D300A, C30MPa, L=9m	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí của bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy L.0 C1, đường số 8 KCN Hòa Bình, Nhì Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					233,700									
721	Bê tông đặc sản	Cao BT DUL D350A, C30MPa, L=9m	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí của bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy L.0 C1, đường số 8 KCN Hòa Bình, Nhì Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					302,100									
722	Bê tông đặc sản	Cao BT DUL D350A, C30MPa, L=9m	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí của bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy L.0 C1, đường số 8 KCN Hòa Bình, Nhì Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					285,000									
723	Bê tông đặc sản	Cao BT DUL D400A, C30MPa, L=10m	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí của bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy L.0 C1, đường số 8 KCN Hòa Bình, Nhì Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					387,600									

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Việc chuyển	Chú chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mỹ Hòa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
724	Bê tông đặc sản	Cao BT DUL D40A4, C30Bqps, 1,2-tô	m3	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí của các sản phẩm phụ phương tiện của khách hàng từ nhà máy L1 CI, đường số 8 KCN Hòa Bình, Nhà Chung, Thủ Đức Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi																
725	Bê tông đặc sản	Công suất ép <400 T (L=2.5-3.0m) 45cm	m3	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000		
726	Bê tông đặc sản	Công suất ép <400 T (L=2.5-3.0m) 45.5cm	m3	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000		
727	Bê tông đặc sản	Công suất ép <400 T (L=2.5-3.0m) 47cm	m3	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000		
728	Bê tông đặc sản	Công suất ép <400 v (L=2.5-3.0m) 45.5cm	m3	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000		
729	Bê tông đặc sản	Công suất ép <400 v (L=2.5-3.0m) 47cm	m3	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000		
730	Bê tông đặc sản	Công ly tâm <400 T (L=4.0m) 45cm	m3	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000		
731	Bê tông đặc sản	Công ly tâm <400 T (L=4.0m) 45cm	m3	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000		
732	Bê tông đặc sản	Công ly tâm <400 T (L=4.0m) 46cm	m3	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000		
733	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	mđ	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000		
734	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	mđ	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000		
735	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	mđ	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000		
736	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	mđ	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000		
737	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	mđ	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000		
738	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	mđ	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000		
739	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	mđ	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000		
740	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	mđ	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000		
741	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	mđ	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000		
742	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	mđ	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000		
743	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	mđ	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000		
744	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	mđ	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000		
745	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	mđ	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000		
746	Bê tông đặc sản	Cột rung ép <17- 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10790:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000		
747	Bê tông đặc sản	Cột rung ép <17- 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10790:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000		
748	Bê tông đặc sản	Cột rung ép <17- 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10790:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000		
749	Bê tông đặc sản	Cột rung ép <17- 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10790:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000		
750	Bê tông đặc sản	Cột ly tâm <17- 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10790:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000		
751	Bê tông đặc sản	Joint cao su công trình <400	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000		
752	Bê tông đặc sản	Joint cao su công trình <400	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000		
753	Bê tông đặc sản	Joint cao su công trình <400	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000		
754	Bê tông đặc sản	Joint cao su công trình <400	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa từ các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000		
755	Bê tông đặc	Nhựa đường dùng phụ trợ Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7495:2005	phụ nhựa	Công ty TNHH TM-SX-DV Tân Thành	Viet Nam	Hàng được giao tại TP. Tân An		Giá không đổi	20,772,727															
756	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ đầu điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025-PLX-TCBC	Tăng	18,945															
757	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ đầu điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025-PLX-TCBC	Tăng	18,509															
758	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ đầu điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025-PLX-TCBC	Tăng	18,255															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Chú chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tỉnh An	Khu vực Tỉnh Tr	Khu vực Chấn Thành	Khu vực Thủ Th	Khu vực Bắc L	Khu vực Cầu Gi	Khu vực Cầu Đ	Khu vực Tỉnh Th	Khu vực Thanh H	Khu vực Tỉnh H	Khu vực Vĩnh H	Khu vực Kiên T	Khu vực M	Khu vực Đ	Khu vực Đ
759	Vật liệu khác	Điện trở 0,001%V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025.PLX-TCBC	Giảm	17,100														
760	Vật liệu khác	Điện trở 0,05%-II	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025.PLX-TCBC	Giảm	16,682														
761	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2-K	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025.PLX-TCBC	Giảm	16,564														
762	Vật liệu khác	Motor N°2B (3,50) - Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025.PLX-TCBC	Giảm	13,873														
763	Vật liệu khác	Motor 1H302 - 0,55 (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025.PLX-TCBC	Tăng	16,655														
764	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (8-10cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kam Hân	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	58,000															
765	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (8-10cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kam Hân	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	54,000															
766	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (7-9cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kam Hân	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	42,000															
767	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (5-8cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kam Hân	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	30,000															
768	Cổ xây dựng	Cây chống	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kam Hân	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	37,000															
769	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (8-10cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	45,455															
770	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (8-10cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	40,909															
771	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (7-9cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	33,636															
772	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (5-8cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	25,455															
773	Cổ xây dựng	Củ dừa, L= 7m	cây		Đường kính gốc D=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nh Long An	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Bổ sung mới	600,000	600,000	600,000	600,000												
774	Cổ xây dựng	Củ dừa, L= 6m	cây		Đường kính gốc D=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nh Long An	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Bổ sung mới	500,000	500,000	500,000	500,000												
775	Cổ xây dựng	Củ Bạch Đàn, L= 7m	cây		Đường kính gốc D=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nh Long An	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Bổ sung mới	215,000	215,000	215,000	215,000												
776	Cổ xây dựng	Củ Bạch Đàn, L= 6m	cây		Đường kính gốc D=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nh Long An	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Bổ sung mới	180,000	180,000	180,000	180,000												
777	Cổ xây dựng	Củ nân	cây		Đường kính gốc D=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nh Long An	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Bổ sung mới	160,000	160,000	160,000	160,000												
778	Cổ xây dựng	Củ nân	cây		Đường kính gốc D=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nh Long An	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Bổ sung mới	140,000	140,000	140,000	140,000												
779	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (8-10cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Hồ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	50,000															
780	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (8-10cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Hồ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	45,000															
781	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (7-9cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Hồ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	37,000															
782	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (5-8cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Hồ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	28,000															
783	Cổ xây dựng	Cây chống	cây			Hồ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Viet Nam	Giá trên được giao tại hồ vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An	Giá không đổi	34,000															
784	Vật liệu khác	Vải da kỹ thuật không dệt APT 12 (6N/50)	m2		TCVN 8844:2013 TCVN 8155:2013 GB3-GCL3*Revision 4 28/5/2024	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Viet Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa chỉ công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký xảy ra thực hiện từ ngày 01/08/2025 địa chỉ có thông báo mới)	Giá không đổi	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050
785	Vật liệu khác	Vải da kỹ thuật không dệt APT 15 (6N/50)	m2		TCVN 8844:2013 TCVN 8155:2013 GB3-GCL3*Revision 4 28/5/2024	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Viet Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa chỉ công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký xảy ra thực hiện từ ngày 01/08/2025 địa chỉ có thông báo mới)	Giá không đổi	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
786	Vật liệu khác	Vải da kỹ thuật không dệt APT 17 (6N/50)	m2		TCVN 8844:2013 TCVN 8155:2013 GB3-GCL3*Revision 4 28/5/2024	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Viet Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa chỉ công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký xảy ra thực hiện từ ngày 01/08/2025 địa chỉ có thông báo mới)	Giá không đổi	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
787	Vật liệu khác	Vải da kỹ thuật không dệt APT 20 (6N/50)	m2		TCVN 8844:2013 TCVN 8155:2013 GB3-GCL3*Revision 4 28/5/2024	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Viet Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa chỉ công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký xảy ra thực hiện từ ngày 01/08/2025 địa chỉ có thông báo mới)	Giá không đổi	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
788	Vật liệu khác	Vải da kỹ thuật không dệt APT 25 (6N/50)	m2		TCVN 8844:2013 TCVN 8155:2013 GB3-GCL3*Revision 4 28/5/2024	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Viet Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa chỉ công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký xảy ra thực hiện từ ngày 01/08/2025 địa chỉ có thông báo mới)	Giá không đổi	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
789	Vật liệu khác	Vải da kỹ thuật dệt DML 10 (100/30 6N/50)	m2		TCVN 8844:2013 TCVN 8155:2013 GB3-GCL3*Revision 4 28/5/2024	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Viet Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa chỉ công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký xảy ra thực hiện từ ngày 01/08/2025 địa chỉ có thông báo mới)	Giá không đổi	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
814	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ tường cá Basi (Khu vực kho)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	134,041													
815	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ tường cá Basi (Khu vực ăn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	149,500													
816	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ tường Alpha (Khu vực kho)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	122,207													
817	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ tường Alpha (Khu vực ăn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	129,221													
818	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ tường Alpha (Khu vực tiểu ăn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	203,344													
819	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ tường cá Basi (Khu vực ăn nhậu, bể nước, sân chống thấm mái)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	360,049													
820	Trần, vách thạch cao	Hệ trần tiểu ăn nổi - Khu vực tiểu ăn	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	278,758													
821	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trung từ GYPROC	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	109,452													
822	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trung từ sợi DURAPLEX	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	111,355													
823	Trần, vách thạch cao	Hệ trần nổi (tấm dẹt khuôn) (ống chôn bể nước, cửa khu vực sân dẹt khuôn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	141,917													
824	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 30min/ cách âm Rw 42dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	225,552													
825	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 1h/ cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	374,532													
826	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 2h/ cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	434,672													
827	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu 1 cánh và 2 cánh (kèm chấu để ghê) ở cổ đũa, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2,0mm. Kính tổng Công nghiệp Hà Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9566-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000
828	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu 1 cánh và 2 cánh (kèm chấu để ghê) ở cổ đũa, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1,4 mm. Kính tổng Công nghiệp Hà Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9566-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
829	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu 1 cánh và 2 cánh (kèm chấu để ghê) ở cổ đũa, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1,2 mm. Kính tổng Công nghiệp Hà Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9566-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000
830	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu 1 cánh và 2 cánh (kèm ổ cổ đũa), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2,0 mm. Kính tổng Công nghiệp Hà Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9566-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000
831	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu 1 cánh và 2 cánh (kèm ổ cổ đũa), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1,4 mm. Kính tổng Công nghiệp Hà Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9566-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
832	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu 1 cánh và 2 cánh (kèm ổ cổ đũa), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1,2 mm. Kính tổng Công nghiệp Hà Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9566-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
833	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2,0. Kính tổng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9566-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
834	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,4. Kính tổng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9566-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
835	Cửa nhôm nhua nhôm m	Hệ NS-55 Cửa sổ mở lật, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính tổng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000
836	Cửa nhôm nhua nhôm m	Hệ NS-55 Vành kính không có định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính tổng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
837	Cửa nhôm nhua nhôm m	Hệ NS-55 Vành kính không có định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính tổng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
838	Cửa nhôm nhua nhôm m	Hệ NS-55 Vành kính không có định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính tổng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
839	Cửa nhôm nhua nhôm m	Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5L + bóng bảo vệ sát [] 14 1 9.2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,600,000														
840	Cửa nhôm nhua nhôm m	Cửa sổ lùa nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5L + bóng bảo vệ sát [] 14 1 9.2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,150,000														
841	Cửa nhôm nhua nhôm m	Cửa nhôm Tạngkang hệ 1000 - Kính 5L + bóng bảo vệ sát [] 14 1 9.2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Tạngkang	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,550,000														
842	Cửa nhôm nhua nhôm m	Cửa sổ lùa nhôm Tạngkang hệ 700 - Kính 5L + bóng bảo vệ sát [] 14 1 9.2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Tạngkang	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,050,000														
843	Cửa nhôm nhua nhôm m	Cửa dãi - Kính [] 40 x 1 4 + khuôn bao VPS + 3 - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,210,000														
844	Cửa nhôm nhua nhôm m	Cửa sổ lật dãi - Khuôn bao [] 40 x 1 4 + nhôm [] 30 x 1 4 - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,950,000														
845	Cửa nhôm nhua nhôm m	Vành nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5 L	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,050,000														
846	Cửa nhôm nhua nhôm m	Vành nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5 L	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,650,000														
847	Cửa nhôm nhua nhôm m	Vành nhôm Tạngkang hệ 1000 - Kính 5 L	m2		Tạngkang	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,850,000														
848	Cửa nhôm nhua nhôm m	Vành nhôm Tạngkang hệ 700 - Kính 5 L	m2		Tạngkang	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,550,000														
849	Cửa nhôm nhua nhôm m	Lưu cưa inox tay mở cửa tường ống 60 x 25	m tối		Dại Dương	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	950,000														
850	Cửa nhôm nhua nhôm m	Cửa đi - cửa sổ lùa nhôm Xingfa Việt Nam. Hệ 55	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,800,000														
851	Cửa nhôm nhua nhôm m	Cửa đi - cửa sổ lùa nhôm Xingfa Quảng Đông. Hệ 55	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	3,300,000														
852	Cửa nhôm nhua nhôm m	Vành nhôm Xingfa hệ 55 Việt Nam	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,150,000														
853	Cửa nhôm nhua nhôm m	Vành nhôm Xingfa hệ 50 Quảng Đông	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,400,000														
854	Cửa nhôm nhua nhôm m	Bóng bảo vệ sơn tĩnh điện				Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi															
855	Cửa nhôm nhua nhôm m	- 14 x [] 14 x 1 9.2	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	650,000														
856	Cửa nhôm nhua nhôm m	- [] 16 x [] 16 x 1 9.2	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	700,000														
857	Cửa nhôm nhua nhôm m	- [] 20 x [] 20 x 1 9.2	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	800,000														
858	Cửa nhôm nhua nhôm m	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức - Cửa có lõi cách nhiệt từ 9 đến 12 kg	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,450,000														
859	Cửa nhôm nhua nhôm m	Cửa cuốn dãi từ dày 1 8	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi															
860	Cửa nhôm nhua nhôm m	- Cửa có lõi cách nhiệt từ 9 m2	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,150,000														
861	Cửa nhôm nhua nhôm m	- Cửa có lõi cách nhiệt dưới 9 m2	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,300,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Lộ	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuơng	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
880	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện (màu và phôi, sơn, tổng số, đơn,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,020,000														
881	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,350,000														
882	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện (màu và phôi, sơn, tổng số, đơn,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,100,000														
883	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,400,000														
884	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện (màu và phôi, sơn, tổng số, đơn,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,150,000														
885	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,450,000														
886	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện (màu và phôi, sơn, tổng số, đơn,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,100,000														
887	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,400,000														
888	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện (màu và phôi, sơn, tổng số, đơn,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,150,000														
889	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,450,000														
890	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện (màu và phôi, sơn, tổng số, đơn,...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220,000														
891	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,500,000														
892	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,080,000														
893	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,115,000														
894	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,155,000														
895	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,200,000														
896	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,246,000														
897	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,292,000														
898	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M400R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,340,000														
899	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M450R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,385,000														
900	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M500R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,425,000														
901	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex 03II (PMB-10)	tấn	TCVN 11119:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ARCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20,000,000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật vậ liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp. Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mỹ Hòa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
902	Nhau đường	Nhau đường Colflex 01 (PMB-I)	tấn	TCVN 11191:2021	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					19,500,000										
903	Nhau đường	Nhau đường Colflex 0PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11191:2021 TCVN 13049-1:2020	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20,300,000										
904	Nhau đường	Nhau đường Colflex 0PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11191:2021	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20,700,000										
905	Nhau đường	Nhau đường 40/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					17,100,000										
906	Nhau đường	Nhau đường 40/70 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					17,400,000										
907	Nhau đường	Nhau đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					15,900,000										
908	Nhau đường	Nhau đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					15,600,000										
909	Nhau đường	Nhau đường ADCo 60/70 nhớt 160 chỉ C (nhựa hạt)	tấn	TCVN 13150-1:2020	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					15,900,000										
910	Nhau đường	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					12,300,000										
911	Nhau đường	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13,100,000										
912	Nhau đường	Nhũ tương CRS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13,700,000										
913	Nhau đường	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13,600,000										
914	Nhau đường	Nhũ tương RapidRoad 0 (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					18,000,000										
915	Nhau đường	Nhũ tương RapidRoad 0 Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					18,800,000										
916	Nhau đường	Nhũ tương RapidRoad 0 Ultra (Novasphalt®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					18,300,000										
917	Nhau đường	Nhau đường nhũ MC-70	tấn	TCVN 8816-1:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20,100,000										
918	Nhau đường	Nhũ tương nhũ nhũ (EcoPrime®)	tấn	TCSS 27:2019/TCBHV N	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					17,100,000										
919	Nhau đường	Nhũ tương CRS-1h (EcoSphalt® cho công nghệ tự chảy)	tấn	TCVN 13150-1:2020	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					14,600,000										
920	Nhau đường	Bê tông nhũ ngoài Compomac®	tấn		bao	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					5,900,000										
921	Nhau đường	Bê tông nhũ C19	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lộc	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,370,370				1,370,370										
922	Nhau đường	Bê tông nhũ C16	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lộc	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,384,259				1,384,259										
923	Nhau đường	Bê tông nhũ C12,5	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lộc	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,393,519				1,393,519										
924	Nhau đường	Bê tông nhũ C8,5	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lộc	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,416,667				1,416,667										
925	Nhau đường	Đá dăm giá cả nhũ 25	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lộc	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,273,148				1,273,148										
926	Nhau đường	Bê tông nhũ C19	tấn			Công ty CP XD-CT Giao Thông 674 (Tram Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm châu cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					1,480,000										
927	Nhau đường	Bê tông nhũ C16	tấn			Công ty CP XD-CT Giao Thông 674 (Tram Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm châu cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					1,510,000										
928	Nhau đường	Bê tông nhũ C12,5	tấn			Công ty CP XD-CT Giao Thông 674 (Tram Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm châu cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					1,540,000										
929	Nhau đường	Bê tông nhũ C8,5	tấn			Công ty CP XD-CT Giao Thông 674 (Tram Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm châu cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					1,580,000										
930	Nhau đường	Bê tông nhũ C19	tấn			Công ty CP-DT-XD-TM SC	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,472,222														
931	Nhau đường	Bê tông nhũ C12,5	tấn			Công ty CP-DT-XD-TM SC	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,500,000														
932	Nhau đường	Bê tông nhũ C8,5	tấn			Công ty CP-DT-XD-TM SC	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,518,219														
933	Vật liệu khác	Bê tông D=0,8m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM D209-104 - TCVN 8259 - S0400 - ASHTO M 19 - TCVN 7887:2018	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Mật độ nhũ nhũ từ 2-2mm hoặc từ 2-2mm - ASTM D209-104 - TCVN 8259 - S0400 - ASHTO M 19 - TCVN 7887:2018	Công ty Cổ phần Indocem Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến khi nhũ công trình của ĐA trên toàn Tỉnh, không bao gồm vận tải và vận tải dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ Q1/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị/tên xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
934	Vật liệu khác	Biến tôn D=1,2mm	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 (không bao gồm bulông và chi tiết liên kết cốt) - TCVN 7887:2018 - ASSHTO-M180	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 - SS400 - Màng phủ quang là 3M kai XI - Trám hồ thép mạ kẽm chống rỉ nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000
935	Vật liệu khác	Biến tôn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 (không bao gồm bulông và chi tiết liên kết cốt) - TCVN 7887:2018 - ASSHTO-M180	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 - SS400 - Màng phủ quang là 3M kai XI - Trám hồ thép mạ kẽm chống rỉ nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000
936	Vật liệu khác	Biến tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 (không bao gồm bulông và chi tiết liên kết cốt) - TCVN 7887:2018 - ASSHTO-M180	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 - SS400 - Màng phủ quang là 3M kai XI - Trám hồ thép mạ kẽm chống rỉ nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000
937	Vật liệu khác	Biến tam giác L=1,2mm	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 (không bao gồm bulông và chi tiết liên kết cốt) - TCVN 7887:2018 - ASSHTO-M180	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 - SS400 - Màng phủ quang là 3M kai XI - Trám hồ thép mạ kẽm chống rỉ nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000
938	Vật liệu khác	Biến tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 (không bao gồm bulông và chi tiết liên kết cốt) - TCVN 7887:2018 - ASSHTO-M180	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 - SS400 - Màng phủ quang là 3M kai XI - Trám hồ thép mạ kẽm chống rỉ nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
939	Vật liệu khác	Biến CN, 5-1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 - S8400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Mặt biển nhẵn tầm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 - Không bao gồm hồ sơn và chỉ tiết liên kết cốt; - Màng phân quang là 3M hai Xi - Trọn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giáo hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	
940	Vật liệu khác	Biến CN, 5-5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 - S8400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Mặt biển nhẵn tầm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 - Không bao gồm hồ sơn và chỉ tiết liên kết cốt; - Màng phân quang là 3M hai Xi - Trọn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giáo hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	
941	Vật liệu khác	Biến CN, 5-5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 - S8400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Mặt biển nhẵn tầm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 - Không bao gồm hồ sơn và chỉ tiết liên kết cốt; - Màng phân quang là 3M hai Xi - Trọn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giáo hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	
942	Vật liệu khác	Biến cọc H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 - S8400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Mặt biển nhẵn tầm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và lớp phủ biển T20x40x2.0mmmm hoặc L30x3; - Không bao gồm hồ sơn và chỉ tiết liên kết cốt; - Màng phân quang là 3M hai Xi - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quân nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giáo hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	
943	Vật liệu khác	Biến cốt Km (bao gồm cốt)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 - S8400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cốt d2 2xĐ60x3.0 - Màng phân quang là 3M hai Xi - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quân nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giáo hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/hạng vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuối	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
944	Vật liệu khác	Màng phân quang loại XI	m2		- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018, ASTM D4956 - Quy định cuốn học kỹ thuật khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	
945	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x7 m lên	m		- S8400 - ASSEITO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng phân quang trắng độ loại III, bao gồm nắp bô không bao gồm chi tiết liên kết khác)	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	
946	Vật liệu khác	Giá long mủn	kg		- S8400 - STK-400 - ASSEITO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bu lông móng và đường bu lông móng - Toàn bộ mủn kèm những móng - Bu lông liên kết dầm-cột C88.8 - Bu lông móng C85.6	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	
947	Vật liệu khác	Cột tay vịn	kg		- S8400 - STK-400 - ASSEITO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bu lông móng và đường bu lông móng - Toàn bộ mủn kèm những móng - Bu lông liên kết dầm-cột C88.8 - Bu lông móng C85.6	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	
948	Vật liệu khác	Hệ lun tín sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 69x7310x4mm (tầm sóng song đều 8x2, 2 độ)	tấn		- S8400 - ASSEITO-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng Tầm 2 độ, hình chữ U, sóng đều 1394mm	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	
949	Vật liệu khác	Hệ lun tín sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x110x4mm	tấn		- S8400 - ASSEITO-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	
950	Vật liệu khác	Hệ lun tín sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x110x4mm	tấn		- S8400 - ASSEITO-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	
951	Vật liệu khác	Hệ lun tín sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4320x100x4mm	tấn		- S8400 - ASSEITO-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	
952	Vật liệu khác	Hệ lun tín sóng mạ kẽm loại 2 sóng và 3 sóng, 4320x80x4 mm	tấn		- S8400 - ASSEITO-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	
953	Vật liệu khác	Tấm chắn 610x210x4mm (2 sóng)	tấn		- S8400 - ASSEITO-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	
954	Vật liệu khác	Tấm chắn 610x480x4mm (3 sóng)	tấn		- S8400 - ASSEITO-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	
955	Vật liệu khác	Hộp đèn (70x300x5)	cái		- S8400 - ASSEITO-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	
956	Vật liệu khác	Hộp đèn (389x624x43mm)	cái		- S8400 - ASSEITO-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	
957	Vật liệu khác	Hộp đèn chữ C (160x400x110x5mm)	cái		- S8400 - AAS80IT-110x5mm	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	
958	Vật liệu khác	Tấm phân quang dân MPPQ độ sáng loại XI	cái		- S8400 - ASSEITO-M180 - TCVN 7887:2018	- Tấm mạ kẽm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	
959	Vật liệu khác	Cột đèn beam ống D141,3x4,5x2500mm	cột		- STK-400 - ASSEITO-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	
960	Vật liệu khác	Cột đèn beam ống D141,3x4,5x2150mm	cột		- STK-400 - ASSEITO-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	
961	Vật liệu khác	Cột đèn beam ống D141,3x4,5x1500mm	cột		- STK-400 - ASSEITO-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị/tên xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tây An	Khu vực Tây Trú	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mỹ Hòa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
962	Vật liệu khác	Bường M16x33	cái		CBS-6	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	
963	Vật liệu khác	Bường M18x40	cái		CBS-6	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	
964	Vật liệu khác	Bường M20x180	cái		CBS-6	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	
965	Vật liệu khác	Lưới chống cháy (cần đầu cuối KT: 0.7x0.2x1.7mm) - Không thép D33.5 dày 3mm, hoặc hợp 20x40x2, tấm tôn tại cốt 50x75 dày 3mm	tấm		- S8400 - STK-400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	
966	Vật liệu khác	Lưới chống cháy loại 2a thông thường (cần giữa KT: 0.7x1.7mm) - Không thép D33.5 dày 3mm, hoặc hợp 20x40x2, tấm tôn tại cốt 50x75 dày 3mm	tấm		- S8400 - STK-400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	
967	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=78mm) bao gồm tại cốt, gắn cốt, cho các vị trí giữa	cột		- STK-400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	
968	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cốt, gắn cốt, cho các vị trí chuyển tiếp	cột		- STK-400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	
969	Vật liệu khác	Tấm lưới thép B40 KT 1500x2730mm, không thép D30x3mm, lưới thép 3mm, mặt lưới 3x3mm	tấm		- S8400 - STK-400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	
970	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bề đầu mặt chôn cọc, để cột tại vị trí kết nối (chưa bao gồm)	cột		- S8400 - STK-400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	
971	Vật liệu khác	Cột ống chôn cọc loại cốt dẹt D60x3mm, L=1.99, mặt lưới 120x10mm (Trụ móng)	cột		- S8400 - STK-400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	
972	Vật liệu khác	Cột ống chôn cọc loại mặt neo D60x3mm, L=1.99, mặt lưới 120x10mm, cánh xoắn dây 3mm, mặt lưới D30mm (Trụ móng)	cột		- S8400 - STK-400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	
973	Vật liệu khác	Dây thép gai 2x2.5mm	m			Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500		
974	Vật liệu khác	Cột chôn cọc ống thép D60x3mm, L=1.99m (Trụ móng)	cột		- S8400 - STK-400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	
975	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bao thép để cọc và 12 móc thép 20 x 4.120mm (cột chôn cọc trực)	cột		- S8400 - STK-400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	
976	Vật liệu khác	Đỉnh phản quang nhôm 1 mét hoặc 2 mét (kích 11 x 13cm x 25cm)	cái		TCVN 12584	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Vietnam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	
977	Vật liệu khác	Tấm nhôm sáng dài 2,73m, dày 3.0mm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
978	Vật liệu khác	Tấm nhôm sáng dài 3,32m, dày 3.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
979	Vật liệu khác	Trụ D114x3mm, L=2m, có nắp đầu, mạ kẽm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
980	Vật liệu khác	Trụ D114x4.5mm, L=2m, có nắp đầu, mạ kẽm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
981	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1.2m, dày 4.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
982	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1.6m, dày 4.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
983	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1.5m, dày 4.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
984	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1.75m, dày 4.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
985	Vật liệu khác	Trụ U160x64 dài 1.75m, dày 4.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
986	Vật liệu khác	Tấm đầu công dài 0.7m, dày 3.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
987	Vật liệu khác	Hộp điện U160x160x5mm, dày 3.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
988	Vật liệu khác	Bán đèn 70x30x30mm, mạ kẽm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
989	Vật liệu khác	Bu lông M16x180 mạ kẽm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
990	Vật liệu khác	Bu lông M16x36 mạ kẽm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
991	Vật liệu khác	Bu lông M20x180 mạ kẽm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
992	Vật liệu khác	Tấm phản quang	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
993	Vật liệu khác	Bán bu PQ tam giác đều cạnh C=70mm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
994	Vật liệu khác	Bán bu PQ tam giác đều cạnh C=120mm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
995	Vật liệu khác	Bán bu PQ tam giác đều cạnh C=150mm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
996	Vật liệu khác	Bán bu PQ loại tam giác đều	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
997	Vật liệu khác	Đèn LED báo báo âm thanh dự định 4000mhz dài 3.0 mét + bu lông + nắp chụp nhôm (dày 1.5mm)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																

												Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Lộ	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cầu Giát	Khu vực Cần Đuối	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
998	Vật liệu khác	Tụ đỡ biển báo sơn tĩnh điện Ø90mm đường 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dây 1.5mm)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					391,000										
999	Vật liệu khác	Tụ đỡ biển báo sơn tĩnh điện Ø70mm đường 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dây 1.5mm)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					185,000										
1000	Vật liệu khác	Cọc Heli Ø150x15x1,1 (m)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					170,000										
1001	Vật liệu khác	Cột kim (bằng bê tông CT)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					300,000										
1002	Vật liệu khác	Cột kim (bằng tôn mạ kẽm dày 0,8mm) (m)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					1,300,000										
1003	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 25-60 (cm)	m2			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					1,650,000										
1004	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 25cm trở lên, có khung sắt chống sét	m2			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					1,850,000										
1005	Vật liệu khác	Biển báo PQ hai góc đường (chân 60 (cm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					750,000										
1006	Vật liệu khác	Máng PQ sơn 1900 (sơn 1.2mm)	m			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					700,000										
1007	Vật liệu khác	Bộ sơn PQ gốc dầu (màu vàng, trắng)	kg			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					25,500										
1008	Vật liệu khác	Sơn lót (1kg/ thùng)	kg			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					80,000										
1009	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	260,000														
1010	Cát xây dựng	Cát công khai (M1, 1-4)	m3		đang rời	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	350,000														
1011	Cát xây dựng	Cát bê tông (M1, 1-8)	m3		đang rời	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	400,000														
1012	Gạch xây	Gạch ống	m3	8x8x18		Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	1,300														
1013	Xi măng	Xi măng Hsi Tân Fico PCB40	bao	50kg		Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Tăng	78,000														
1014	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao	50kg		Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	84,000														
1015	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8 Miền Nam	kg			Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	15,600														
1016	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10 Miền Nam	cây	7,21 kg/cây		Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	98,000														
1017	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12 Miền Nam	cây	10,39 kg/cây		Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	154,000														
1018	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14 Miền Nam	cây	14,13 kg/cây		Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	211,000														
1019	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16 Miền Nam	cây	18,47 kg/cây		Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	273,000														
1020	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18 Miền Nam	cây	23,38 kg/cây		Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	349,000														
1021	Thép xây dựng	Thép vằn Ø20 Miền Nam	cây	28,85 kg/cây		Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	431,000														
1022	Thép xây dựng	Thép vằn Ø22 Miền Nam	cây	34,91 kg/cây		Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	521,000														
1023	Thép xây dựng	Đinh + kẽm	kg			Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm	19,000														
1024	Thép xây dựng	Đinh thép	kg			Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẢI)	Giảm không đủ	30,000														
1025	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Trị, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Viet Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giảm không đủ					230,000										
1026	Cát xây dựng	Cát san lấp ngọt	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Trị, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Viet Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Bổ sung mới					270,000										
1027	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Trị, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Viet Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Tăng					340,000										
1028	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37.5mm)	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Trị, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Viet Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giảm không đủ					400,000										
1029	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Bui Đạm Ấp 5, xã Mỹ Thành, tỉnh Tây Ninh	Viet Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giảm không đủ					450,000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị vật xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Chi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
1030	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PC400	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					75,000											
1031	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					1,000											
1032	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08, Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					15,500											
1033	Thép xây dựng	Thép vằn 0910, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					95,000											
1034	Thép xây dựng	Thép vằn 0312, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					152,000											
1035	Thép xây dựng	Thép vằn 0314, Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					208,000											
1036	Thép xây dựng	Thép vằn 0316, Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					270,000											
1037	Vữa lát gạch	Đất đen	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Bỏ ngưng mẫu					170,000											
1038	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Tăng					290,000											
1039	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Tăng					410,000											
1040	Đá xây dựng	Đá 04 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thanh Phú	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					410,000											
1041	Đá xây dựng	Đá 04 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					430,000											
1042	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (Thanh Phú)	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Tăng					470,000											
1043	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2 (Thanh Phú)	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Tăng					510,000											
1044	Đá xây dựng	Đá mi	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					430,000											
1045	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Tăng					500,000											
1046	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					80,000											
1047	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					85,000											
1048	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					1,100											
1049	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08, Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					15,500											
1050	Thép xây dựng	Thép vằn 0910, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					97,000											
1051	Thép xây dựng	Thép vằn 0312, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					150,000											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Viện chuyên	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Lộ	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
1052	Cát xây dựng	Cát hạt to	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9, xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VINH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			420,000											
1053	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9, xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VINH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			310,000											
1054	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9, xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VINH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			93,636											
1055	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9, xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VINH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			92,727											
1056	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Su Tơ PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9, xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VINH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			77,272											
1057	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9, xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VINH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			1,545											
1058	Gạch xây	Gạch dăm	viên		4x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9, xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VINH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			1,545											
1059	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 R28	m3			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9, xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VINH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			1,381,818											
1060	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 R28	m3			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9, xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VINH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			1,436,363											
1061	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 R28	m3			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9, xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VINH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			1,490,909											
1062	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8, Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9, xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VINH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			15,090											
1063	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9, xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VINH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			95,454											
1064	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9, xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 4 (XÃ AN LỘC LONG, XÃ TÂM VU, XÃ VINH CÔNG, XÃ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			150,909											
1065	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			250,000											
1066	Cát xây dựng	Cát xây tỉ	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			370,000											
1067	Đá xây dựng	Đá dẹt loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thanh Phú	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			420,000											
1068	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen (Thanh Phú)	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Đức Tài/Ngọc Áp/Bình Đức, xã Yên Tru, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			500,000											
1069	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			90,000											
1070	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			87,000											
1071	Gạch xây	Gạch ống Thanh Tâm	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			1,300											
1072	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			1,200											
1073	Gạch xây	Gạch block	viên		9x19x39	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			6,500											
1074	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8, Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			16,300											
1075	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			103,000											
1076	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			160,000											
1077	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14, Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			220,000											
1078	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16, Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 5 (XÃ VAM CỎ, XÃ TÂN TRƯ, XÃ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			290,000											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thai vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Viện chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trý	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
1079	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							250,000									
1080	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt nhỏ	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							380,000									
1081	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt to	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							430,000									
1082	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thanh Phú	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							550,000									
1083	Đá xây dựng	Đá (loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							480,000									
1084	Đá xây dựng	Đá (loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thanh Phú	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Dương Tiến Phúc Ấp 3, xã Cần Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							420,000									
1085	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							88,000									
1086	Xi măng	Xi măng Incec PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							88,000									
1087	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							1,150									
1088	Gạch xây	Gạch mi	viên		8x8x9	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							600									
1089	Thép xây dựng	Thép cuộn 08-08_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							16,500									
1090	Thép xây dựng	Thép vằn 010_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							105,000									
1091	Thép xây dựng	Thép vằn 012_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							165,000									
1092	Thép xây dựng	Thép vằn 014_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RACH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CÁN ĐUỐC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							222,000									
1093	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 7 (XÃ PHƯỚC LÝ, XÃ MỸ LỘC, XÃ CÁN GIUỘC, XÃ PHƯỚC VINH TÂY, XÃ TÂN TẬP)	Giá không đổi							260,000									
1094	Cát xây dựng	Cát xây tô tủa bu mi	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 7 (XÃ PHƯỚC LÝ, XÃ MỸ LỘC, XÃ CÁN GIUỘC, XÃ PHƯỚC VINH TÂY, XÃ TÂN TẬP)	Giá không đổi							320,000									
1095	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thanh Phú	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 7 (XÃ PHƯỚC LÝ, XÃ MỸ LỘC, XÃ CÁN GIUỘC, XÃ PHƯỚC VINH TÂY, XÃ TÂN TẬP)	Giá không đổi							530,000									
1096	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 7 (XÃ PHƯỚC LÝ, XÃ MỸ LỘC, XÃ CÁN GIUỘC, XÃ PHƯỚC VINH TÂY, XÃ TÂN TẬP)	Giá không đổi							80,000									
1097	Gạch xây	Gạch Traynet Đồng Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 7 (XÃ PHƯỚC LÝ, XÃ MỸ LỘC, XÃ CÁN GIUỘC, XÃ PHƯỚC VINH TÂY, XÃ TÂN TẬP)	Giá không đổi							1,150									
1098	Thép xây dựng	Thép cuộn 08-08_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 7 (XÃ PHƯỚC LÝ, XÃ MỸ LỘC, XÃ CÁN GIUỘC, XÃ PHƯỚC VINH TÂY, XÃ TÂN TẬP)	Giá không đổi							16,000									

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị tiêu thụ dự định (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Viện chuyên	Chú chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trý	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
1099	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cần hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 7 (XÁ PHUỐC LY, XÁ MỖ LỐC, XÁ CÁN GIUỘC, XÁ PHUỐC VINH TÂY, XÁ TÂN TẬP)	Giá không đổi						115,360										
1100	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cần hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 7 (XÁ PHUỐC LY, XÁ MỖ LỐC, XÁ CÁN GIUỘC, XÁ PHUỐC VINH TÂY, XÁ TÂN TẬP)	Giá không đổi						166,240										
1101	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14, Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cần hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 7 (XÁ PHUỐC LY, XÁ MỖ LỐC, XÁ CÁN GIUỘC, XÁ PHUỐC VINH TÂY, XÁ TÂN TẬP)	Giá không đổi						226,240										
1102	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16, Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cần hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 7 (XÁ PHUỐC LY, XÁ MỖ LỐC, XÁ CÁN GIUỘC, XÁ PHUỐC VINH TÂY, XÁ TÂN TẬP)	Giá không đổi						295,520										
1103	Cốt xây dựng	Cốt xây số	m3		đang rời	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Tăng						320,000										
1104	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thanh Phú	m3		đang rời	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Tăng						550,000										
1105	Đá xây dựng	Đá loại loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		đang rời	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi						450,000										
1106	Xi măng	Xi măng Inceco PCB40	bao		50kg	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi						90,000										
1107	Xi măng	Xi măng Hồ Tiêu PCB40	bao		50kg	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi						80,000										
1108	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8, Miền Nam	kg			Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi						16,500										
1109	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi						118,960										
1110	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi						171,435										
1111	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14, Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi						253,310										
1112	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16, Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi						304,755										
1113	Cốt xây dựng	Cốt san lấp	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Long Thành Ấp Truyến Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi						260,000										
1114	Cốt xây dựng	Cốt xây số	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Long Thành Ấp Truyến Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi						225,000										
1115	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thanh Phú	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Long Thành Ấp Truyến Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi						500,000										
1116	Đá xây dựng	Đá loại loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Long Thành Ấp Truyến Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi						480,000										
1117	Xi măng	Xi măng Hồ Tiêu - Hòa Giang PCB40	bao		50kg	Cần hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi						80,000										
1118	Grạch xây	Grạch ống	viên		8x8x18	Cần hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi						1,200										
1119	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8, Miền Nam	kg			Cần hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU/VUC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi						16,800										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Chú chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng																	
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trý	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ			
1120	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Củ hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 9 (XÃ THANH HÒA, XÃ TÂN TÂY, XÃ BÌNH THẮNH, XÃ THANH PHƯỚC)	Giá không đổi										108,000								
1121	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Củ hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 9 (XÃ THANH HÒA, XÃ TÂN TÂY, XÃ BÌNH THẮNH, XÃ THANH PHƯỚC)	Giá không đổi											168,000							
1122	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14, Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Củ hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 9 (XÃ THANH HÒA, XÃ TÂN TÂY, XÃ BÌNH THẮNH, XÃ THANH PHƯỚC)	Giá không đổi											225,000							
1123	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16, Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Củ hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 9 (XÃ THANH HÒA, XÃ TÂN TÂY, XÃ BÌNH THẮNH, XÃ THANH PHƯỚC)	Giá không đổi											278,000							
1124	Cát xây dựng	Cát xây số	m3		đang rời	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi												280,000						
1125	Cát xây dựng	Cát xây số sàng	m3		đang rời	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi												318,181						
1126	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Tân Uyên (Bình Dương)	m3		đang rời	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi												590,909						
1127	Đá xây dựng	Đá (thé loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		đang rời	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi													481,818					
1128	Đá xây dựng	Đá mi sần	m3		đang rời	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi														545,454				
1129	Xi măng	Xi măng Kông Lương PCB40	bao		50kg	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi														77,272				
1130	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi															79,090			
1131	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi															86,363			
1132	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi															1,227			
1133	Gạch xây	Gạch thê	viên		4x8x18	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi															1,227			
1134	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8, Miền Nam	kg			Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi															15,181			
1135	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi															91,636			
1136	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi															147,272			
1137	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14, Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi															201,818			
1138	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16, Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi															261,818			
1139	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18, Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNH)	Giá không đổi															332,727			
1140	Cát xây dựng	Cát xây số	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi															300,000			
1141	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thanh Phú	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Bỏ sang m0															600,000			
1142	Đá xây dựng	Đá (thé loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi																470,000		
1143	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi																90,000		
1144	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi																105,000		
1145	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi																85,000		
1146	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi																1,270		
1147	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8, Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi																16,500		
1148	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi																105,000		

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị theo yêu cầu dự án (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Lộ	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cầu Giàng	Khu vực Cần Đuối	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
1149	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá bán đi bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi														165,000
1150	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá bán đi bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi														228,000
1151	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá bán đi bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi														294,000
1152	Cát xây dựng	Cát xây số	m3		đang rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi										280,000				
1153	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Uyên	m3		đang rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Tăng										550,000				
1154	Đá xây dựng	Đá (thứ loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		đang rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Bỏ sang mẫu										480,000				
1155	Xi măng	Xi măng Hồ Tiêu PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi												85,000		
1156	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Long PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi												90,000		
1157	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi										1,200				
1158	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi										18,000				
1159	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi										103,000				
1160	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi										159,000				
1161	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi										216,000				
1162	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi										278,000				
1163	Cát xây dựng	Cát xây số	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Tăng										330,000				
1164	Đá xây dựng	Đá (thứ loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Tăng										530,000				
1165	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Hóa An Đồng Nai)	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Tăng										600,000				
1166	Xi măng	Xi măng Hồ Tiêu PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										85,000				
1167	Xi măng	Xi măng Tophone PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										93,000				
1168	Gạch xây	Gạch ống Hoàng Gia Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										1,150				
1169	Gạch xây	Gạch thẻ Hoàng Gia Phát	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										1,200				
1170	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										17,500				
1171	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										103,000				
1172	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										158,000				
1173	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										225,000				
1174	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										295,000				
1175	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 14 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										385,000				
1176	Vật liệu khác	Đất đèn mỏ gù	m3		đang rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giảng Trộn, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt nam	giá bán tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR.VỰC 14 (XÃ ĐỨC HUY, XÃ ĐÔNG TRIỆM, XÃ MỸ QUÝ)	Bỏ sang mẫu													130,000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Viện chuyên	Chú chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trý	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1177	Vật liệu khác	Đôi sơ	m3		đang chờ	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt nam	gửi báo tại nơi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Bỏ trong nội															160,000
1178	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang chờ	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Tăng															289,091
1179	Cát xây dựng	Cát xây từ hạt nhỏ	m3		đang chờ	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Giảm không đủ															360,000
1180	Cát xây dựng	Cát xây từ hạt vừa	m3		đang chờ	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Giảm không đủ															480,000
1181	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh Thường Tân	m3		đang chờ	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Tăng															609,091
1182	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thường Tân	m3		đang chờ	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Giảm															454,545
1183	Đá xây dựng	Đá (thứ loại 2) (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thường Tân	m3		đang chờ	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Giảm không đủ															418,181
1184	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Giảm không đủ															77,272
1185	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Giảm không đủ															15,000
1186	Cát xây dựng	Cát xây từ cam (ML 1.2-1.4)	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														330,000	
1187	Cát xây dựng	Cát xây từ cam (ML 1.4-1.6)	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														400,000	
1188	Cát xây dựng	Cát từ Tây Ninh	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														480,000	
1189	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vĩnh Hải	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														560,000	
1190	Đá xây dựng	Đá (thứ loại 2 Dmax 37,5mm Tân Cảng	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														430,000	
1191	Đá xây dựng	Đá (thứ loại 1 Dmax 25mm Tân Cảng	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														480,000	
1192	Đá xây dựng	Đá mi sàng xanh	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														600,000	
1193	Đá xây dựng	Đá mi bụi xanh	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														580,000	
1194	Đá xây dựng	Đá mi bụi đen	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														480,000	
1195	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 2 Cần Thơ Export PCB40	bao		50kg	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														75,000	
1196	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Cần Thơ Hậu Giang PCB40	bao		50kg	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRUVUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														75,000	
1197	Vật liệu khác	Bình chữa cháy bột khô ABC cấp tại Bg	bình			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức, Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	gửi báo tại cửa hàng	Giảm không đủ					450,000										
1198	Vật liệu khác	Bình chữa cháy khí CO2 cấp tại Bg	bình			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức, Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	gửi báo tại cửa hàng	Giảm không đủ					780,000										
1199	Vật liệu khác	Kệ treo bình chữa cháy	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức, Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	gửi báo tại cửa hàng	Giảm không đủ					110,000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị/tiêu vật xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
1200	Vật liệu khác	Bộ nối quy tiêu lệnh PCCC	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, huyện Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tự cầu hàng	Giá không đủ					70,000									
1201	Vật liệu khác	Đầu báo khói	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, huyện Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tự cầu hàng	Giá không đủ					270,000									
1202	Vật liệu khác	Sơn dầu Black Tiger	kg				Việt nam			Giá không đủ					79,091									
1203	Vật liệu khác	Silicon thường	chai				Việt nam			Giá không đủ					24,545									
1204	Vật liệu khác	Silicon tốt	chai				Việt nam			Giá không đủ					43,636									
1205	Vật liệu khác	Vít 2,5 cm	hộp/200 cái				Việt nam			Giá không đủ					50,909									
1206	Vật liệu khác	Vít 4 cm	hộp/200 cái				Việt nam			Giá không đủ					67,273									
1207	Vật liệu khác	Vít 5 cm	hộp/200 cái				Việt nam			Giá không đủ					69,091									
1208	Vật liệu khác	Vít 6 cm	hộp/200 cái				Việt nam			Giá không đủ					95,455									
1209	Vật liệu khác	Vít 7,5 cm	hộp/200 cái				Việt nam			Giá không đủ					118,182									
1210	Vật liệu khác	Vít 10 cm	hộp/200 cái				Việt nam			Giá không đủ					168,182									
1211	Vật liệu khác	Que hàn sắt 2,5mm	hộp/2,5kg				Việt nam			Giá không đủ					56,364									
1212	Vật liệu khác	Que hàn sắt 3,2mm	hộp/3kg				Việt nam			Giá không đủ					101,818									
1213	Vật liệu khác	Que hàn inox 2,5mm	hộp/2,5kg				Việt nam			Giá không đủ					131,818									
1214	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đủ					13,636									
1215	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100con				Việt nam			Giá không đủ					13,636									
1216	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 7mm	Bịch/100con				Việt nam			Giá không đủ					18,182									
1217	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 8mm	Bịch/100con				Việt nam			Giá không đủ					22,727									
1218	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 10mm	Bịch/100con				Việt nam			Giá không đủ					27,273									
1219	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm	hộp/100 cái				Việt nam			Giá không đủ					50,000									
1220	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 6cm	hộp/100 cái				Việt nam			Giá không đủ					86,364									
1221	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 8cm	hộp/100 cái				Việt nam			Giá không đủ					90,909									
1222	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 10cm	hộp/100 cái				Việt nam			Giá không đủ					136,364									
1223	Vật liệu khác	Vôi bột quét tường	kg				Việt nam			Giá không đủ					16,364									
1224	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp F15	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đủ					20,909									
1225	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp F20	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đủ					24,545									
1226	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp F25	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đủ					28,182									
1227	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp F30	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đủ					35,455									
1228	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp F40	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đủ					44,545									
1229	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp F50	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đủ					56,364									
1230	Vật liệu khác	Giấy nhám	m2				Việt nam			Giá không đủ					14,115									
1231	Vật liệu khác	Luồng cát sắt	hộp				Việt nam			Giá không đủ					40,909									
1232	Vật liệu khác	Luồng cát gạch - Loại 1	hộp				Việt nam			Giá không đủ					109,091									
1233	Vật liệu khác	Luồng cát gạch - Loại 2	hộp				Việt nam			Giá không đủ					72,727									
1234	Vật liệu khác	Luồng cát gạch - Loại 3	hộp				Việt nam			Giá không đủ					45,455									
1235	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 5m	cái				Việt nam			Giá không đủ					16,364									
1236	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 10m	cái				Việt nam			Giá không đủ					50,000									
1237	Vật liệu khác	Xăng máy	lít				Việt nam			Giá không đủ					20,000									
1238	Vật liệu khác	Xăng máy công nghiệp	lít				Việt nam			Giá không đủ					30,000									
1239	Vật liệu khác	Kéo AB đũa gỗ	hộp				Việt nam			Giá không đủ					100,000									
1240	Vật liệu khác	Kéo AB đũa gạch	hộp				Việt nam			Giá không đủ					59,091									
1241	Vật liệu khác	Đinh rút bản cầu (Rivet) - Loại 3mm	hộp/500 cái				Việt nam			Giá không đủ					59,091									
1242	Vật liệu khác	Đinh rút bản cầu (Rivet) - Loại 4mm	hộp/500 cái				Việt nam			Giá không đủ					81,818									
1243	Vật liệu khác	Đinh rút bản cầu (Rivet) - Loại 5mm	hộp/500 cái				Việt nam			Giá không đủ					61,818									

* Ghi chú: danh sách phương tiện tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

- Khu vực Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)
- Khu vực Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)
- Khu vực Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tâm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)
- Khu vực Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh,xã Tân Long)
- Khu vực Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)
- Khu vực Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)
- Khu vực Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hưng)
- Khu vực Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nôm Ninh, xã Tân Thạnh)
- Khu vực Thạnh Hóa (xã Thanh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thạnh, xã Thanh Phước)
- Khu vực Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Diên, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)
- Khu vực Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)
- Khu vực Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thành)
- Khu vực Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hòa)
- Khu vực Đức Hòa (xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hữu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)
- Khu vực Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đồng Thành,xã Mỹ Quý)

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 8/2025 - KHU VỰC TÂY NINH (CỦ)

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA 6.7	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chỉ bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3,760,000	3,760,000	3,760,000	3,760,000
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 12.5	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chỉ bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3,760,000	3,760,000	3,760,000	3,760,000
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 19	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chỉ bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000
Nhựa đường	Nhũ tương kiểm thẩm bảm	kg			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chỉ bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		23,100	23,100	23,100	23,100
Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 845/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/7/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	14,300	14,300	14,300	14,300
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 845/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/7/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	11,000	11,000	11,000	11,000
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 845/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/7/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	12,200	12,200	12,200	12,200
Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 845/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/7/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	16,100	16,100	16,100	16,100
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 845/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/7/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	13,500	13,500	13,500	13,500
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 845/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/7/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán giảm	14,700	14,700	14,700	14,700
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,300,000			
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,355,000			
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,400,000			
Bê tông đúc sẵn	Cổng BTLT Ø300 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				316,507	
Bê tông đúc sẵn	Cổng BTLT Ø300 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				312,185	
Bê tông đúc sẵn	Cổng BTLT Ø400 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				380,893	
Bê tông đúc sẵn	Cổng BTLT Ø400 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				375,263	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cổng BTLT p300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				126,633	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cổng BTLT p300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				125,045	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cổng BTLT p400	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				139,478	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cổng BTLT p400	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				137,557	
Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp (1.0x1.0)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				4,181,634	
Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp (1.0x1.0)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				4,093,009	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				4,835,921	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				4,732,171	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				8,010,742	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				7,826,242	
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 T	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	371,000	371,000	371,000	371,000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 T	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.5cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	451,000	451,000	451,000	451,000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	376,000	376,000	376,000	376,000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.5cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	468,000	468,000	468,000	468,000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 T	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	421,000	421,000	421,000	421,000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 T	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	510,000	510,000	510,000	510,000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	426,000	426,000	426,000	426,000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	530,000	530,000	530,000	530,000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	4,222,000	4,222,000	4,222,000	4,222,000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	7,563,000	7,563,000	7,563,000	7,563,000
Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014	L=6.0-12.0m, d6.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	290,000	290,000	290,000	290,000
Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014	L=6.0-12.0m, d6.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	339,000	339,000	339,000	339,000
Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Ø300	cái	TCVN 10799:2015	460x250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	92,000	92,000	92,000	92,000
Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Ø400	cái	TCVN 10799:2015	520x250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	102,000	102,000	102,000	102,000
Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Ø300	cái	TCVN 10799:2015	460x400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	140,000	140,000	140,000	140,000
Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Ø400	cái	TCVN 10799:2015	520x400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	154,000	154,000	154,000	154,000
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thành dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x600mm	m2	TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0,99m2)	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		166,667	166,667	166,667	166,667
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thành dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x180mm	m2	TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0,99m2)	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		203,704	203,704	203,704	203,704
Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh men Matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm	m2	TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0,99m2)	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		157,407	157,407	157,407	157,407

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic in KTS, màu cánh 300x600mm	m2	TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		171,296	171,296	171,296	171,296
Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured 200x400mm	m2	TCVN 7745:2008	(Hộp = 12 viên = 0,96m2)	Công ty Cổ phần Prime Vinh Phúc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		148,148	148,148	148,148	148,148
Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured 200x500mm	m2	TCVN 7745:2008	(Hộp = 8 viên = 1m2)	Công ty Cổ phần Prime Vinh Phúc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		148,148	148,148	148,148	148,148
Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS 400x600mm	m2	TCVN 7745:2008	(Hộp = 5 viên = 1,2m2)	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		148,148	148,148	148,148	148,148
Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS 500x800mm	m2	TCVN 7745:2008	(Hộp = 3 viên = 1,2m2)	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		166,667	166,667	166,667	166,667
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x600mm dày 18mm	m2	TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 0,72m2)	Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		555,556	555,556	555,556	555,556
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men Matt 150x800mm	m2	TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 0,96m2)	Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh		296,296	296,296	296,296	296,296
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				98,845	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				97,045	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				97,936	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				96,136	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy TX. Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		63,636			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy TX. Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		65,455			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x300x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy TX. Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		81,818			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x300x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy TX. Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		86,364			
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255,273	255,273	255,273	255,273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 80x80cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		310,909	310,909	310,909	310,909
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 40x80cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 40x80cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		319,091	319,091	319,091	319,091
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x120cm	m2		MD-D61201, 02,...(Men kim cương)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		489,273	489,273	489,273	489,273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 30x60cm	m2		KT 30x60 bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		263,455	263,455	263,455	263,455
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		KT 30x60 men bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255,273	255,273	255,273	255,273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 30x60cm	m2		KT 60x60 MDK	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		297,818	297,818	297,818	297,818
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		KT 60x60 men bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255,273	255,273	255,273	255,273
Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		140,000	140,000	140,000	140,000
Gạch ốp lát	Gạch ốp men mờ	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		165,000	165,000	165,000	165,000
Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng - mờ	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		215,000	215,000	215,000	215,000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		40x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		195,000	195,000	195,000	195,000
Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng	m2		40x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		235,000	235,000	235,000	235,000
Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		170,000	170,000	170,000	170,000
Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		80x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		230,000	230,000	230,000	230,000
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		276,852	276,852	276,852	276,852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng, Tbgres, Fosili (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		276,852	276,852	276,852	276,852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		304,630	304,630	304,630	304,630
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (sân vườn) (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		406,481	406,481	406,481	406,481
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bla) 40x80	m2	TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		378,704	378,704	378,704	378,704
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng, Tbgres, Fosili (Nhóm Bla) 40x80	m2	TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		378,704	378,704	378,704	378,704
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (giao tại công trình)	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình				833	
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (giao tại công trình)	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình				833	
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	80 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			806		
Gạch xây	Gạch thẻ	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	40 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			806		
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên		80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuytel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển			750		
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuytel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển			750		
Gạch xây	Gạch rỗng mi	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuytel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển			375		
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên		80 x 80 x 180 mm	Công ty CPXD và VLXD Hới Ngõ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển		950			
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty CPXD và VLXD Hới Ngõ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển		950			
Gạch xây	Gạch mi	viên		80 x 80 x 90 mm	Công ty CPXD và VLXD Hới Ngõ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển		475			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch ống 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thành	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy thị xã Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		1,273			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch thẻ đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	40x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thành	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy thị xã Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		1,182			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch xây dựng Block T10	viên	QCVN 16:2019/BXD	90x190x390 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thành	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy thị xã Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		5,455			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch xây dựng Block T20	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x190x390 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thành	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy thị xã Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		10,909			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thành	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy thị xã Hòa Thành	Chưa bao gồm phí vận chuyển		1,091			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				106,500	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				104,500	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				112,109	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				110,109	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sấu màu xám 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				105,150	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sấu màu xám 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				103,150	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sấu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				110,627	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sấu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				108,627	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sấu màu xám ghi 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cầu				111,136	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sấu màu xám ghi 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cầu				109,136	
Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện					1,100
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Công ty TNHH Toàn Tâm - Lò gạch Bảo Trâm (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Châu Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn thị xã			750		
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Công ty TNHH Toàn Tâm - Lò gạch Bảo Trâm (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Châu Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn thị xã			750		
Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH Toàn Tâm - Lò gạch Bảo Trâm (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Châu Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn thị xã			375		
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				1,100	
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				1,100	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				550	
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				966	
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				966	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				483	
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				1,000	
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				1,000	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				500	
Sơn	TUYLIPS SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT-122	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		48,000	48,000	48,000	48,000
Sơn	TUYLIPS INT SUPER SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp: TKT-123	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		62,000	62,000	62,000	62,000
Sơn	TUYLIPS SUPER PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp: TKN-222	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		91,000	91,000	91,000	91,000
Sơn	TUYLIPS SILVER Sơn mịn nội thất cao cấp: TT-125	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		34,000	34,000	34,000	34,000
Sơn	bột trét tường: bột NIPPON INTER nội thất	kg		40 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		351,000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Son	bột trét tường: bột NIPPON WEATHERBOND ngoại thất	kg		40 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		405,000			
Son	Son lót kiềm: Nippon Matex Sealer nội thất	kg		27 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		1,445,400			
Son	Son lót kiềm: Nippon Supermatex Sealer ngoại thất	kg		27 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		2,259,000			
Son	Son phủ nội thất: Nippon Odour-Less kháng khuẩn	kg		21 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		2,753,100			
Son	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40 kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		9,300	9,300	9,300	9,300
Son	Son lót nội thất: Matex Sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	17 L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		118,600	118,600	118,600	118,600
Son	Son lót ngoại thất: Nippon WeatherGard Sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 L; 15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		298,200	298,200	298,200	298,200
Son	Son nội thất: Odour - Less Sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	15 L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		245,600	245,600	245,600	245,600
Son	Son giao thông lót	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		94,100	94,100	94,100	94,100
Son	Son giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		31,100	31,100	31,100	31,100
Son	Son kẻ vạch đường, son lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		153,000	153,000	153,000	153,000
Son	Son kẻ vạch đường, son lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		190,500	190,500	190,500	190,500
Son	Hạt phản quang	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		25,000	25,000	25,000	25,000
Son	Jothiner Joway	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		86,000	86,000	86,000	86,000
Son	Son phủ (LOTUS)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		5,755,300	5,755,300	5,755,300	5,755,300
Son	Son lót (PROS Dự Án)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		2,855,000	2,855,000	2,855,000	2,855,000
Son	Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		331,000	331,000	331,000	331,000
Son	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		414,000	414,000	414,000	414,000
Son	Son nước nội thất SENIOR	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		1,782,000	1,782,000	1,782,000	1,782,000
Son	Son nước ngoại thất JONY	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000
Son	Sản phẩm son phủ nội thất: SKEY S600	lit	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		299,091	299,091	299,091	299,091
Son	Sản phẩm son phủ nội thất: SKEY S600	lit	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		956,364	956,364	956,364	956,364
Son	Sản phẩm son phủ nội thất: GOECO S610	lit	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		584,545	584,545	584,545	584,545

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Son	Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lit	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,895,455	1,895,455	1,895,455	1,895,455
Son	Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lit	QCVN 16:2019/BXD	1L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		314,545	314,545	314,545	314,545
Son	Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lit	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,355,455	1,355,455	1,355,455	1,355,455
Son	bột trét tường ngoại thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		490,000	490,000	490,000	490,000
Son	bột trét tường nội thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		373,000	373,000	373,000	373,000
Son	Sơn ngoại thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		414,000	414,000	414,000	414,000
Son	Sơn nội thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		315,000	315,000	315,000	315,000
Son	Sơn phủ nội thất cao cấp MORICHI GARNET kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		1,656,000	1,656,000	1,656,000	1,656,000
Son	Sơn chống thấm đa năng MORICHI LOCK	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		3,365,000	3,365,000	3,365,000	3,365,000
Son	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoại nhà	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lit	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		344,000	344,000	344,000	344,000
Son	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoại nhà	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lit	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,542,000	1,542,000	1,542,000	1,542,000
Son	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoại nhà	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lit	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4,394,000	4,394,000	4,394,000	4,394,000
Son	Unimax siêu bóng ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lit	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		218,182	218,182	218,182	218,182
Son	Unimax siêu bóng ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lit	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,084,545	1,084,545	1,084,545	1,084,545
Son	Sơn nước cao cấp ngoại trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lit	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		321,818	321,818	321,818	321,818
Son	Sơn nước cao cấp ngoại trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lit	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,571,818	1,571,818	1,571,818	1,571,818
Son	Sơn nội thất cao cấp môi tự nhiên Mykolor Touch low odor	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lit	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		384,000	384,000	384,000	384,000
Son	Sơn nội thất cao cấp môi tự nhiên Mykolor Touch low odor	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lit	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1,780,000	1,780,000	1,780,000	1,780,000
Son	Sơn nước nội thất cao cấp bóng hoàn hảo Mykolor Touch premium finish for Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lit	Công ty TNHH TMDV XD Đăng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Son	Son nước nội thất cao cấp bóng hoàn hảo Mykolor Touch premium finish for Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		4,638,000	4,638,000	4,638,000	4,638,000
Son	Son nước nội thất cao cấp bóng mờ Mykolor Touch neo-matte for Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1,216,000	1,216,000	1,216,000	1,216,000
Son	Son nước nội thất cao cấp bóng mờ Mykolor Touch neo-matte for Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		4,108,000	4,108,000	4,108,000	4,108,000
Son	bột trét tường nội thất cao cấp Mykolor Touch powder putty for interior	bao	TCCS 974.10:2017/4 ORANGCE	40kg	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		407,000	407,000	407,000	407,000
Son	bột trét tường ngoại thất cao cấp Mykolor Touch powder putty for int & ext	bao	TCCS 642.10:2018/4 ORANGCE	40kg	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		466,000	466,000	466,000	466,000
Son	bột trét nội thất mịn VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		300,000	300,000	300,000	300,000
Son	LAVENDER NỘI THẤT MỊN ECO	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		222,000	222,000	222,000	222,000
Son	LAVENDER NỘI THẤT MỊN ECO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		705,000	705,000	705,000	705,000
Son	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		518,000	518,000	518,000	518,000
Son	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1,711,000	1,711,000	1,711,000	1,711,000
Son	Son lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lon	TCCS 03:2020/SL-DR	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		596,000	596,000	596,000	596,000
Son	Son lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1,947,000	1,947,000	1,947,000	1,947,000
Son	bột trét nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		11,227	11,227	11,227	11,227
Son	Son lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020	24kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		123,955	123,955	123,955	123,955
Son	Son lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652:2020	24kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		163,455	163,455	163,455	163,455
Son	Son nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		79,130	79,130	79,130	79,130
Son	Son nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		108,735	108,735	108,735	108,735
Son	Son chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		177,091	177,091	177,091	177,091
Son	Bột trét Nippon Interior Putty	bao		40kg	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		341,667	341,667	341,667	341,667
Son	Son lót Nội Thất Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		1,734,259	1,734,259	1,734,259	1,734,259
Son	Son lót nội thất Odour-less Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		3,257,407	3,257,407	3,257,407	3,257,407
Son	Son phủ nội thất Nippon Paint SPOT-LESS PLUS	thùng		15 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		4,935,185	4,935,185	4,935,185	4,935,185
Son	Bột trét Nippon Exterior Putty	bao		40 kg	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		449,074	449,074	449,074	449,074
Son	Son lót ngoại thất WeatherGard Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		4,525,000	4,525,000	4,525,000	4,525,000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Son	Sơn lót ngoài trời Super Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		2,788,889	2,788,889	2,788,889	2,788,889
Son	Sơn nước ngoại thất Nippon WeatherGard Plus+	thùng		5 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		2,505,556	2,505,556	2,505,556	2,505,556
Son	Sơn nội thất cao cấp Kova K-871 Plus (bàn bóng, bóng - Nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		4,773,148	4,773,148	4,773,148	4,773,148
Son	Sơn nội thất cao cấp Kova K-5500 Plus (mờ, Bóng mờ, bàn bóng - Nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		972,222	972,222	972,222	972,222
Son	Sơn nội thất Kova K-260 Plus (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		2,564,815	2,564,815	2,564,815	2,564,815
Son	Sơn nội thất Kova K-203 Plus (mờ - nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		412,037	412,037	412,037	412,037
Son	Sơn nội thất Kova Fix Up (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		1,819,444	1,819,444	1,819,444	1,819,444
Son	Sơn nội thất Kova Vista++ (mờ - nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		319,444	319,444	319,444	319,444
Son	Sơn nội thất Kova Fit (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		1,393,519	1,393,519	1,393,519	1,393,519
Son	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		250,000	250,000	250,000	250,000
Son	bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		473,636	473,636	473,636	473,636
Son	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		627,273	627,273	627,273	627,273
Son	Mastic dẻo KOVA Đa Năng (6kg)	thùng	TCCS204:2023/KOVA NANOPRO	6kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		241,818	241,818	241,818	241,818
Son	Mastic dẻo KOVA Đa Năng (25kg)	thùng	TCCS204:2023/KOVA NANOPRO	25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		953,636	953,636	953,636	953,636
Son	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sản (5kg)	bộ	TCCS75:2018/KOVAN ANOPRO	5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		788,182	788,182	788,182	788,182
Son	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCVN8652:2020		Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		236,200	236,200	236,200	236,200
Son	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/KOVAN ANOPRO	5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		515,455	515,455	515,455	515,455
Son	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1,013,636	1,013,636	1,013,636	1,013,636
Son	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		2,696,364	2,696,364	2,696,364	2,696,364
Son	Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt - SCI	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		772,727	772,727	772,727	772,727
Son	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,422,727	1,422,727	1,422,727	1,422,727
Son	Sơn phủ ngoại thất Sammy Eco Tex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,845,455	1,845,455	1,845,455	1,845,455
Son	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam Tex Extra	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2,004,545	2,004,545	2,004,545	2,004,545
Son	Sơn phủ lót Sammy Eco Sealer	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,409,091	1,409,091	1,409,091	1,409,091

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Son	Son phủ lót Lavisson Amsterdam Fix	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
Son	bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA503	bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		318,182	318,182	318,182	318,182
Son	bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA502	bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		363,636	363,636	363,636	363,636
Son	Son đá hạt	thùng		25kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,850,909	2,850,909	2,850,909	2,850,909
Son	Son giả đá	thùng		20kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4,263,636	4,263,636	4,263,636	4,263,636
Son	bột trét cao cấp trong nhà SKY BLUE 444	bao		40kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		278,182	278,182	278,182	278,182
Son	Son chống thấm cho mái ngói, tường đứng, vách song. Chịu thời tiết, kháng tia UV tốt, có 18 màu chuẩn WEATHER GOLD.	thùng		20kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3,616,364	3,616,364	3,616,364	3,616,364
Son	Son giả bê tông	thùng		5kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,336,364	1,336,364	1,336,364	1,336,364
Son	Son phủ nội thất Vini 111	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		563,636	563,636	563,636	563,636
Son	Son phủ ngoại thất Vini 222	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,361,818	1,361,818	1,361,818	1,361,818
Son	Son lót nội và ngoại thất 2-1	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,265,455	1,265,455	1,265,455	1,265,455
Son	PM 717 CEMENT MEMBRANE	bộ	BS EN 14891:2017	35 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,903,636	1,903,636	1,903,636	1,903,636
Son	Son phủ ngoại thất ECO PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	25 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3,096,364	3,096,364	3,096,364	3,096,364
Son	Son phủ nội thất ECO PLAST	thùng	QCVN 16:2019/BXD	25 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,230,909	1,230,909	1,230,909	1,230,909
Son	Son ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3,107,407	3,107,407	3,107,407	3,107,407
Son	Son ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3,561,111	3,561,111	3,561,111	3,561,111
Son	Son chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4,620,370	4,620,370	4,620,370	4,620,370
Son	Son chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4,887,963	4,887,963	4,887,963	4,887,963
Son	Son chống thấm pha xi măng Extra Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3,981,481	3,981,481	3,981,481	3,981,481
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Ø6 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		13,900	13,900	13,900	13,900
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Ø8 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		13,900	13,900	13,900	13,900
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Ø10 Pomina CB300	cây		6,25 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		89,300	89,300	89,300	89,300
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Ø12 Pomina CB300	cây		9,77 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		139,500	139,500	139,500	139,500
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Ø14 Pomina CB300	cây		13,45 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		192,100	192,100	192,100	192,100
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Ø6 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		14,700	14,700	14,700	14,700

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Ø8 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		14,700	14,700	14,700	14,700
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Ø10 Vinakyoei	cây		6,93 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		104,700	104,700	104,700	104,700
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		30,200	30,200	30,200	30,200
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		34,200	34,200	34,200	34,200
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		38,000	38,000	38,000	38,000
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		45,700	45,700	45,700	45,700
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		44,000	44,000	44,000	44,000
Thép xây dựng	Thép hình (ÔNG THÉP MA KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		29,600	29,600	29,600	29,600
Thép xây dựng	Thép hình (ÔNG THÉP MA KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		33,500	33,500	33,500	33,500
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li)	cây		2,20 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		37,100	37,100	37,100	37,100
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li)	cây		2,54 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		42,800	42,800	42,800	42,800
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li)	cây		2,89 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tùy thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		48,200	48,200	48,200	48,200
Thép xây dựng	Sắt Φ 6 Nhật Vina Kyoei	kg		6,0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duv	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		15,618	15,618	15,618	15,618
Thép xây dựng	Sắt Φ 8 Nhật Vina Kyoei	kg		8,0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duv	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		15,618	15,618	15,618	15,618
Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật Vina Kyoei	cây		11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duv	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		110,091	110,091	110,091	110,091
Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật Vina Kyoei	cây		11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duv	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		156,364	156,364	156,364	156,364
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật Vina Kyoei	cây		11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duv	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		212,545	212,545	212,545	212,545
Thép xây dựng	Sắt Φ 6, 8 Nhật	kg	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tổng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên					15,455
Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tổng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên					106,677
Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tổng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên					153,336

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tổng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên					208,095
Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tổng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên					271,555
Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tổng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên					344,023
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm khổ 1200, độ dày 5,8	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		21,000	21,000	21,000	21,000
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm khổ 1200, độ dày 7.5	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20,500	20,500	20,500	20,500
Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm khổ 1200, độ dày 11.5	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20,050	20,050	20,050	20,050
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.7mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19,490	19,490	19,490	19,490
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.8mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19,490	19,490	19,490	19,490
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.9mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19,490	19,490	19,490	19,490
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080:21mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19,300	19,300	19,300	19,300
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080:21mmx1.4mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19,300	19,300	19,300	19,300
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080:27mmx1.1mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19,300	19,300	19,300	19,300
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080:27mmx1.4mmx6.0m	kg	ASTMA653/A653M-20	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19,300	19,300	19,300	19,300
Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	D6mm	Công ty CP TD VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14,460	14,460	14,460	14,460
Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	D8mm	Công ty CP TD VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14,460	14,460	14,460	14,460
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018	D10 I 11,7mm	Công ty CP TD VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14,480	14,480	14,480	14,480
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB 300V I Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018	D12-D20 I 11,7mm	Công ty CP TD VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14,480	14,480	14,480	14,480
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB 400V I CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018	D10 I 11,7mm	Công ty CP TD VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14,660	14,660	14,660	14,660
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB 400V I CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018	D12-D32 I 11,7mm	Công ty CP TD VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14,660	14,660	14,660	14,660
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB 400V I CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018	D36-D40 I 11,7mm	Công ty CP TD VAS Nghi Sơn		Thanh toán trong 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm VC đến Tây Ninh		14,960	14,960	14,960	14,960
Thép xây dựng	Ổng thép 20x20 1.1 li	cây		3.87 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	74,727			
Thép xây dựng	Ổng thép 20x40 1.1 li	cây		5.94 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	112,273			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Ông thép 30x30 1.1 li	cây		5.94 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	112,273			
Thép xây dựng	Ông thép 30x60 1.1 li	cây		9.05 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	171,091			
Thép xây dựng	Ông thép 40x40 1.1 li	cây		8.02 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	151,636			
Thép xây dựng	Ông thép 40x80 1.1 li	cây		12.16 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	229,909			
Thép xây dựng	Ông thép 50x50 1.1 li	cây		10.09 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	190,727			
Thép xây dựng	Ông thép 50x100 1.1 li	cây		15.27 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	288,636			
Thép xây dựng	Ông thép phi 42 1.1 li	cây		6.69 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	126,455			
Thép xây dựng	Ông thép phi 60 1.1 li	cây		9.57 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	180,909			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tăng	137,000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tăng	162,000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tăng	190,000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x50x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tăng	202,000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 2.5	m	USG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		62,500	62,500	62,500	62,500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 3.0	m	USG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		69,000	69,000	69,000	69,000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 3.5	m	USG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		77,000	77,000	77,000	77,000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 4.0	m	USG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		85,000	85,000	85,000	85,000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 4.5	m	USG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		94,500	94,500	94,500	94,500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070, khổ 1200, độ dày 5.0	m	USG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		103,500	103,500	103,500	103,500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 3.0	m	USG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		73,000	73,000	73,000	73,000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 3.5	m	USG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		80,000	80,000	80,000	80,000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.0	m	USG 3302:2019 số SP		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		89,000	89,000	89,000	89,000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ kẽm xanh dương K598	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		77,273			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 0.85m độ dày 0.18mm - Đại Thiên Lộc	m		1,32 - 1,45 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		47,273			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1m độ dày 0.22mm - Hoa Sen	m		1,61 - 1,70 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km		59,091			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1m độ dày 0.22mm - Hoa Sen	m		2,01 - 2,10 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá bán giảm	64,545			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1m độ dày 0.20mm - Đại Thiên Lộc	m		1,91 - 2,00 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá bán giảm	54,545			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn màu rộng 1.07m độ dày 0.4mm - Hòa Phát	m		3,31 - 3,40 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá bán giảm	87,963			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn màu rộng 1.07m độ dày 0.45mm - Hòa Phát	m		3,71 - 3,80 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá bán giảm	100,000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	TLG tiêu chuẩn Việt Nhật 0.30	kg		2,1 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		48,182	48,182	48,182	48,182
Vật liệu tấm lợp, bao che	TLG tiêu chuẩn Việt Nhật 0.35	kg		2,3 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		53,636	53,636	53,636	53,636
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Đông Á Xanh Ngọc 0.30	kg		2,45 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		68,182	68,182	68,182	68,182
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Đông Á Xanh Ngọc 0.35	kg		3,33 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		90,000	90,000	90,000	90,000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen màu xanh ngọc 0.40	kg		3,4 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		95,455	95,455	95,455	95,455
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen màu xanh ngọc 0.45	kg		4 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		105,455	105,455	105,455	105,455
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn kênh trắng Nam Kim 0.45	kg		3,77 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		93,636	93,636	93,636	93,636
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn kênh trắng Nam Kim 0.50	kg		4,33 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh		102,727	102,727	102,727	102,727
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	m		2,1 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		61,601	61,601	61,601	61,601
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	m		2,44 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		64,676	64,676	64,676	64,676
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	m		3,47 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		98,217	98,217	98,217	98,217
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	m		3,95 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		106,370	106,370	106,370	106,370
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	m		2,11 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		79,040	79,040	79,040	79,040
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	m		2,46 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		92,390	92,390	92,390	92,390
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m		4,01 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		133,111	133,111	133,111	133,111
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m		4,48 kg	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Giao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		142,583	142,583	142,583	142,583
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 0,4 mm	m		3.67 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	85,000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 0,4 mm	m		3.62 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	89,000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ050 0,4 mm màu dân dụng	m		3.41 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán tăng	98,000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Cao Cấp Hoa Sen GOLD	m		4.26 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	130,000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.60mmx1070mm	m			Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán không đổi	85,811			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lợp sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.80mmx1070mm	m			Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán không đổi	107,264			
Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		2,700	2,700	2,700	2,700
Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		4,470	4,470	4,470	4,470
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5- (2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5,180	5,180	5,180	5,180
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75- (2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		7,310	7,310	7,310	7,310
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1- (2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		9,390	9,390	9,390	9,390
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV- 0,6/1kV - AS/NZS 5000 1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	CV-16-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50,155	50,155	50,155	50,155
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV- 0,6/1kV - AS/NZS 5000 1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-4	CV-25-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		79,100	79,100	79,100	79,100
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV- 0,6/1kV - AS/NZS 5000 1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-5	CV-35-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		109,455	109,455	109,455	109,455
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV- 0,6/1kV - AS/NZS 5000 1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-6	CV-50-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		149,745	149,745	149,745	149,745
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV- 0,6/1kV - AS/NZS 5000 1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-70-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		213,627	213,627	213,627	213,627
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV- 0,6/1kV - AS/NZS 5000 1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-95-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước 30 ngày, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		295,418	295,418	295,418	295,418
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		4,070	4,070	4,070	4,070
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5,720	5,720	5,720	5,720
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1mm2 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8,151	7,370	7,370	7,370
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		11,605	10,450	10,450	10,450
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		18,810	16,940	16,940	16,940
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0.2) - 300/500V	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmo	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6,710	6,710	6,710	6,710
Vật tư ngành điện	Dây điện CVV 2x1.5 - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20,097	20,097	20,097	20,097
Vật tư ngành điện	Dây điện CVV 2x4 - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		42,669	42,669	42,669	42,669
Vật tư ngành điện	Dây điện CVV 2x10 - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		95,161	95,161	95,161	95,161
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		9,100,000	9,100,000	9,100,000	9,100,000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		10,300,000	10,300,000	10,300,000	10,300,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-50W	bộ		90-264VAC, 50W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700 K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-60W	bộ		90-264VAC, 60W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700 K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-70W	bộ		90-264VAC, 70W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700 K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-80W	bộ		90-264VAC, 80W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700 K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-90W	bộ		90-264VAC, 90W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700 K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-100W	bộ		90-264VAC, 100W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700 K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W-<70W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6,970,000	6,970,000	6,970,000	6,970,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W-<80W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất 40W-<60W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6,360,000	6,360,000	6,360,000	6,360,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất 60W-<70W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6,960,000	6,960,000	6,960,000	6,960,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W-<40W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5,520,000	5,520,000	5,520,000	5,520,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W-<50W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất 40W-<50W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất 50W-<60W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6,360,000	6,360,000	6,360,000	6,360,000
Vật tư ngành điện	bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000
Vật tư ngành điện	bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		45,800,000	45,800,000	45,800,000	45,800,000
Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	tủ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		75,000,000	75,000,000	75,000,000	75,000,000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		570,000	570,000	570,000	570,000
Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		617,500	617,500	617,500	617,500
Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		8,562,400	8,562,400	8,562,400	8,562,400
Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sản yuôm ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5,805,800	5,805,800	5,805,800	5,805,800
Vật tư ngành điện	Đế gang cụ tời DP04 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5,467,000	5,467,000	5,467,000	5,467,000
Vật tư ngành điện	Đế gang DP02 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		10,778,600	10,778,600	10,778,600	10,778,600
Vật tư ngành điện	Đế gang PINE cho cột sản yuôm ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000
Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 cho cột sản yuôm ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5,532,800	5,532,800	5,532,800	5,532,800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D25/32	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		12,000	12,000	12,000	12,000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D30/40	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14,000	14,000	14,000	14,000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D40/50	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		21,000	21,000	21,000	21,000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D50/65	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		28,000	28,000	28,000	28,000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D65/85	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		42,000	42,000	42,000	42,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 80W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCs - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 85W - 105W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCs - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8,625,000	8,625,000	8,625,000	8,625,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 110W - 125W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCs - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 130W - 155W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCs - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		11,850,000	11,850,000	11,850,000	11,850,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 160W - 185W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCs - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14,250,000	14,250,000	14,250,000	14,250,000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON CERVELLI (M) 100W - 250W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20,250,000	20,250,000	20,250,000	20,250,000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON CERVELLI (M) 300W - 350W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		25,575,000	25,575,000	25,575,000	25,575,000
Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLMT	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14,625,000	14,625,000	14,625,000	14,625,000
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCm 0.5	m	TCVN 6610-3 - 300/500V	VCm 0.5 - (1x16.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		2,080	2,080	2,080	2,080
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCm 1.0	m	TCVN 6610-3 - 300/500V	VCm 1.0 - (1x32.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		3,702	3,702	3,702	3,702
Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCcmd 2x0.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	VCcmd 2x0.5 - (2x16/0.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		4,119	4,119	4,119	4,119
Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCcmd 2x0.75	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	VCcmd 2x0.75 - (2x24/0.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		5,811	5,811	5,811	5,811
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 1.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 1.5 - (1x7/0.52)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		5,522	5,522	5,522	5,522
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 2.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 2.5 - (1x7/0.67)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		9,005	9,005	9,005	9,005
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 6.0	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 6.0 - (1x7/1.04)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		19,999	19,999	19,999	19,999
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 10	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 10 - (1x7/1.35)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		33,134	33,134	33,134	33,134
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4,229			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		5,807			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		7,520			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		9,467			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		12,731			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14,327			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 5.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		19,701			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		21,026			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		28,239			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		34,830			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		455,175			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		732,615			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		984,045			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1,109,760			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,619,556			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2,171,835			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2,676,429			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 16.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4,069,698			
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 32/25	m	TCVN 8699:2011	Ø32 - Ø25	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12,800	12,800	12,800	12,800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 40/30	m	TCVN 8699:2011	Ø40 - Ø30	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14,900	14,900	14,900	14,900
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 50/40	m	TCVN 8699:2011	Ø50 - Ø40	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21,400	21,400	21,400	21,400
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 65/50	m	TCVN 8699:2011	Ø65 - Ø50	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29,300	29,300	29,300	29,300
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 85/65	m	TCVN 8699:2011	Ø85 - Ø65	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		42,500	42,500	42,500	42,500
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 95/72	m	TCVN 8699:2011	Ø95 - Ø72	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		47,800	47,800	47,800	47,800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 8699:2011	Ø32 - Ø25	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12,800	12,800	12,800	12,800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 8699:2011	Ø40 - Ø30	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14,900	14,900	14,900	14,900

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 40	m	TCVN 8699:2011	Ø50 - Ø40	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21,400	21,400	21,400	21,400
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 50	m	TCVN 8699:2011	Ø65 - Ø50	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29,300	29,300	29,300	29,300
Vật tư ngành điện	Ống cứng tròn Ø16 (2m92/cây, lực nén 750N)	cây	BS EN 61386-21 & IEC 61386-21:2021		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		23,000			
Vật tư ngành điện	Ống cứng tròn Ø20 (2m92/cây, lực nén 750N)	cây	BS EN 61386-21 & IEC 61386-21:2021		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30,600			
Vật tư ngành điện	Đèn led panel vuông 600x600	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		578,000			
Vật tư ngành điện	Đèn led bán nguyệt 6 tác - 20W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		126,000			
Vật tư ngành điện	Đèn led bán nguyệt 1m2 - 40W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		200,000			
Vật tư ngành điện	Đèn led trụ 5w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		35,200			
Vật tư ngành điện	Đèn led trụ 10w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyễn Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		45,200			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D21	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVNN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hăng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		33,000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D27	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVNN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hăng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		42,000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D34	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVNN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hăng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		61,000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D42	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVNN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hăng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		81,000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D49	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVNN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hăng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		100,000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D60	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVNN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hăng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		110,000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D90	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVNN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hăng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		240,000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D114	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVNN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hăng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		360,000			
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D21x1.6mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		8,800	8,800	8,800	8,800
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D27x1.8mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		12,400	12,400	12,400	12,400

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành nước	Ổng uPVC D34x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		17,500	17,500	17,500	17,500
Vật tư ngành nước	Ổng uPVC D42x2.1mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		23,200	23,200	23,200	23,200
Vật tư ngành nước	Ổng uPVC D42x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		31,800	31,800	31,800	31,800
Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D25x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		9,790	9,790	9,790	9,790
Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D25x2.3mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		11,690	11,690	11,690	11,690
Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D25x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		13,690	13,690	13,690	13,690
Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D32x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		13,140	13,140	13,140	13,140
Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D32x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		18,760	18,760	18,760	18,760
Vật tư ngành nước	Bê tông minh Nano Titan, PK đóng bộ	bộ		V91	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				31,345,455	
Vật tư ngành nước	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhún, nắp êm	bộ		V62 + VG826 + VG853	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				3,836,364	
Vật tư ngành nước	Bê tông Nano Titan, xà 2 nhún, nắp êm	bộ		BL5 + VG826	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				2,336,364	
Vật tư ngành nước	Chậu treo tường (BB, gá hoặc ốc vít)	cái		VTL2, VTL3, VTL3N	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				363,636	
Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	cái		VG105	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				1,194,444	
Vật tư ngành nước	Vòi cảm ứng 1 lỗ nóng lạnh dùng pin	cái		VG1023	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				5,018,519	
Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh	cái		VG701	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bầu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				1,092,593	
Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối LT 101	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000
Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối LT 102	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		5,180,000	5,180,000	5,180,000	5,180,000
Vật tư ngành nước	Lavabo để bàn hình tròn LL 401-46T	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		1,760,000	1,760,000	1,760,000	1,760,000
Vật tư ngành nước	Lavabo treo chân liền hình Oval lớn gắn được vòi LL 102B	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		3,960,000	3,960,000	3,960,000	3,960,000
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam LL 104E	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam LL 104B	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 0,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		3,118,182	3,118,182	3,118,182	3,118,182

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 1,0m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 1,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 0,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		3,418,182	3,418,182	3,418,182	3,418,182
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 1,0m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		4,909,091	4,909,091	4,909,091	4,909,091
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 1,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển		7,572,727	7,572,727	7,572,727	7,572,727
Vật tư ngành nước	Ống nước nhựa uPVC (Hệ inch) D21x1,7mm	m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		9,000	9,000	9,000	9,000
Vật tư ngành nước	Ống nước nhựa uPVC (Hệ inch) D27x1,6mm	m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		12,154	12,154	12,154	12,154
Vật tư ngành nước	Ống nước nhựa uPVC (Hệ inch) D27x1,9mm	m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		13,900	13,900	13,900	13,900
Vật tư ngành nước	Ống nước nhựa uPVC (Hệ inch) D60x2,5mm	m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		43,300	43,300	43,300	43,300
Vật tư ngành nước	Ống nước nhựa uPVC (Hệ inch) D90x2,6mm	m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		67,500	67,500	67,500	67,500
Vật tư ngành nước	Ống nước nhựa uPVC (Hệ inch) D90x3,5mm	m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		87,800	87,800	87,800	87,800
Vật tư ngành nước	Ống PPR D20x3,4mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8078:2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		27,445	27,445	27,445	27,445
Vật tư ngành nước	Ống PPR D25x2,8mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8078:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		39,636	39,636	39,636	39,636
Vật tư ngành nước	Ống PPR D32x2,9mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8078:2010		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		51,364	51,364	51,364	51,364
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D21x1.7mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		8,800	8,800	8,800	8,800
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D27x1.9mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2010		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		12,400	12,400	12,400	12,400
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D34x2.1mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2011		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		17,400	17,400	17,400	17,400
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D42x2.1mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2012		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		23,000	23,000	23,000	23,000
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20x1.8mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		7,400	7,400	7,400	7,400
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		10,200	10,200	10,200	10,200
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		13,600	13,600	13,600	13,600
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		17,200	17,200	17,200	17,200
Vật tư ngành nước	Ống PPR D20x2.3mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		21,200	21,200	21,200	21,200

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành nước	Ống PPR D25x2.8mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Độ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		37,900	37,900	37,900	37,900
Vật tư ngành nước	Ống PPR D32x2.9mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Độ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		49,100	49,100	49,100	49,100
Vật tư ngành nước	Ống PPR D40x3.7mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Độ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		65,900	65,900	65,900	65,900
Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán ở huyện Tân Châu	Giao tại bãi Quang Vinh					245,000
Cát xây dựng	Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán ở huyện Dương Minh Châu	Giao tại bãi K1 và K9 huyện Dương Minh Châu				245,000	
Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM DV Phú Quân	Việt Nam	Giá bán ở huyện Dương Minh Châu	Giao tại bãi cát Phú Quân huyện Dương Minh Châu				245,000	
Cát xây dựng	Cát xây, tó	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CPXD và VLXD Hội Ngõ - Nhà cung cấp CN2 Cty TNHH Việt Úc (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển		340,000			
Vật liệu san lấp	Cát san lấp - Hạt mịn	m3		Cát hạt mịn	Công ty TNHH Hải Đăng Khoa	Việt Nam	Giá tại bãi VLXD Hải Đăng Khoa - huyện Bến Cầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển			290,000		
Cát xây dựng	Cát xây, tó	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				405,000	
Cát xây dựng	Cát vàng - cát thô	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt	Việt Nam	Giá bán tại công ty	Giao tại K4, Ấp B4, xã Dương Minh Châu, Tây Ninh				227,273	
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tổng Thành Đạt - Mô Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên	Giá bán tăng				540,000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tổng Thành Đạt - Mô Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên	Giá bán tăng				480,000
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tổng Thành Đạt - Mô Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên	Giá bán tăng				410,000
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngõ - Mô Đồng Nai (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển		500,000			
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngõ - Mô Đồng Nai (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển		470,000			
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngõ - Mô Đồng Nai (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển		420,000			
Đá xây dựng	Đá mi	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngõ - Mô Đồng Nai (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển		390,000			
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				579,600	
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				515,200	
Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà		Giá tại hầm Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển		170,000			
Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà		Giá tại hầm Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển		191,000			
Vật liệu san lấp	Đất san lấp	10m3			Công ty TNHH MTV KTKS Phúc Phát Đạt		Giá tại hầm ở huyện Tân Biên	Giá bán ở huyện Tân Biên và bao vận chuyển trong huyện					1,600,000
Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Khai thác Khoáng Sản Bàu Ngọc	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán				66,000
Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Công ty TNHH Khai thác Khoáng Sản Bàu Ngọc	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán				168,000
Xi măng	XM Fico PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		86,100	86,100	86,100	86,100
Xi măng	XM Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		81,500	81,500	81,500	81,500
Xi măng	XM Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		83,300	83,300	83,300	83,300
Xi măng	XM Biceco	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		81,500	81,500	81,500	81,500
Xi măng	XM Pooc lăng hỗn hợp bền sunfat PCB40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		95,000	95,000	95,000	95,000
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước	Thuế GTGT 8%	1,393,519	1,393,519	1,393,519	1,393,519
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước	Thuế GTGT 8%	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngõ - Nhà cung cấp Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển		89,000			
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Toàn Tâm - Nhà cung cấp Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển			86,000		
Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH MTV TM DV Tổng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tổng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên					87,500
Xi măng	Xi măng bao PCB 40	bao	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP Tây Ninh	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh		81,500			
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	dạng bao (50kg ± 0.5kg)	Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. HCM), Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác	Giao tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. HCM)	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tổ	tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tổ	đạng bao (40kg ± 0,4kg)	Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Nhân hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác	Giao tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. HCM)	1,157,407	1,157,407	1,157,407	1,157,407
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				90,000	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				83,200	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				92,000	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện					86,000
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				90,000	
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-SERRA BV1 NV	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		102,636	102,636	102,636	102,636
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-SERRA FM19 NV	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		71,182	71,182	71,182	71,182
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 NT	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		84,848	84,848	84,848	84,848
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 NT	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		84,848	84,848	84,848	84,848
Trần, vách thạch cao	Cửa trần trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	cái			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		190,370	190,370	190,370	190,370
Trần, vách thạch cao	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (Tạo đục lỗ) 605x1210x9mm	tấm			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		40,556	40,556	40,556	40,556
Trần, vách thạch cao	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu Trắng (Tạo) 605x1210x8mm	tấm			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		29,074	29,074	29,074	29,074
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doci Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ. Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		110,000	110,000	110,000	110,000
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doci Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ. Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		125,000	125,000	125,000	125,000
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apee Line (Khung cao cấp). Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		150,000	150,000	150,000	150,000
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apee Line (Khung cao cấp). Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		165,000	165,000	165,000	165,000
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng m29. Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		101,000	101,000	101,000	101,000
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng m29. Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		128,000	128,000	128,000	128,000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao Yosino Tiêu chuẩn (Phổ thông)	m2		Tính theo khổ tấm trần ~3m	Cửa hàng thạch cao Tây Ninh – 24h (Phiếu khảo sát)	Nhật	Đơn giá đã bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn Tx. Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		140,000			
Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao Yosino Âm (Chịu âm, cách nhiệt 5 lần so với tiêu chuẩn)	m2		Tính theo khổ tấm trần ~3m	Cửa hàng thạch cao Tây Ninh – 24h (Phiếu khảo sát)	Nhật	Đơn giá đã bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn Tx. Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		155,000			
Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao Knauf Tiêu chuẩn (Phổ thông)	m2		Tính theo khổ tấm trần ~3m	Cửa hàng thạch cao Tây Ninh – 24h (Phiếu khảo sát)	Đức	Đơn giá đã bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn Tx. Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		145,000			
Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao Knauf Âm (Chịu âm, cách nhiệt 5 lần so với tiêu chuẩn)	m2		Tính theo khổ tấm trần ~3m	Cửa hàng thạch cao Tây Ninh – 24h (Phiếu khảo sát)	Đức	Đơn giá đã bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn Tx. Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		160,000			
Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao Vĩnh Tường Tiêu chuẩn (Phổ thông)	m2		Tính theo khổ tấm trần ~3m	Cửa hàng thạch cao Tây Ninh – 24h (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn Tx. Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		150,000			
Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao Vĩnh Tường Siêu bền (Chống vòng, chịu uốn)	m2		Tính theo khổ tấm trần ~3m	Cửa hàng thạch cao Tây Ninh – 24h (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn Tx. Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		160,000			
Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao Vĩnh Tường Âm (Chịu âm, cách nhiệt 5 lần so với tiêu chuẩn)	m2		Tính theo khổ tấm trần ~3m	Cửa hàng thạch cao Tây Ninh – 24h (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn Tx. Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		170,000			
Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao Vĩnh Tường Siêu bảo vệ	m2		Tính theo khổ tấm trần ~3m	Cửa hàng thạch cao Tây Ninh – 24h (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn Tx. Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		190,000			
Trần, vách thạch cao	VPH T3.6 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		39,900			
Trần, vách thạch cao	VPH T1.2 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		13,500			
Trần, vách thạch cao	VPH T0.6 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		7,000			
Trần, vách thạch cao	VPH T3.6 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		34,500			
Trần, vách thạch cao	VPH T1.2 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		10,900			
Trần, vách thạch cao	VPH T0.6 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		5,700			
Trần, vách thạch cao	Tấm Duraflex in hoa vân 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30,500			
Trần, vách thạch cao	Tấm Duraflex sơn trắng 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		28,500			
Trần, vách thạch cao	Tấm Ảnh Kim 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		46,000			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T3.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		67,900			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T1.2	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		22,500			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T0.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		11,800			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T3.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		57,200			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T1.2	thanh			Cửa hàng thạch cao Tân Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vinh Tường (Phiếu khảo sát)		Giả bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		16,900			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T0.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tân Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vinh Tường (Phiếu khảo sát)		Giả bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		8,900			
Trần, vách thạch cao	VT-V nổi	thanh			Cửa hàng thạch cao Tân Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vinh Tường (Phiếu khảo sát)		Giả bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30,800			
Trần, vách thạch cao	VT-U ALPHA	thanh			Cửa hàng thạch cao Tân Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vinh Tường (Phiếu khảo sát)		Giả bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		48,200			
Trần, vách thạch cao	VT-U TIKA	thanh			Cửa hàng thạch cao Tân Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vinh Tường (Phiếu khảo sát)		Giả bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		37,200			
Trần, vách thạch cao	VT-V chìm	thanh			Cửa hàng thạch cao Tân Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vinh Tường (Phiếu khảo sát)		Giả bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		21,200			
Nhóm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Giả bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
Nhóm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Giả bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000
Nhóm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Giả bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000
Nhóm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Giả bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
Nhóm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Giả bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
Nhóm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Giả bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
Nhóm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Giả bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhóm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000
Nhóm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2,0mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
Nhóm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
Nhóm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
Nhóm kính	Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.2mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2,241,000	2,241,000	2,241,000	2,241,000
Nhóm kính	Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.7mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2,182,000	2,182,000	2,182,000	2,182,000
Nhóm kính	Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 1.6m x 2.2mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2,125,000	2,125,000	2,125,000	2,125,000
Nhóm kính	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 1.6m x 2.7mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2,226,000	2,226,000	2,226,000	2,226,000
Nhóm kính	Kính trắng cường lực dày 6mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		235,000	235,000	235,000	235,000
Nhóm kính	Kính trắng cường lực dày 8mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		305,000	305,000	305,000	305,000
Nhóm kính	Kính trắng cường lực dày 10mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		375,000	375,000	375,000	375,000
Nhóm kính	bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chia, miếng khóa, bản lề, bảo hành 2 năm	bộ			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		1,802,000	1,802,000	1,802,000	1,802,000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhóm kính	bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bưng cửa, lõi khóa, miếng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	bộ			Công ty TNHH Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chỉ phí lắp đặt		654,000	654,000	654,000	654,000
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2,220,000	2,220,000		2,220,000
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2,550,000	2,550,000		2,550,000
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2,800,000	2,800,000		2,800,000
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2,200,000	2,200,000		2,200,000
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2,400,000	2,400,000		2,400,000
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2,675,000	2,675,000		2,675,000
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1,785,000	1,785,000		1,785,000
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1,850,000	1,850,000		1,850,000
Nhóm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1,950,000	1,950,000		1,950,000
Nhóm kính	Cửa đi nhôm KAMCO nhập khẩu MALAYSIA	m2		Thanh nhôm hệ 55 bản cánh 87mm màu xám metallic, phụ kiện CANDY, kính cường lực 8ly, độ dày 2mm	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhóm Trường Thành	Malyasia	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng		2,850,000			
Nhóm kính	Cửa đi nhôm XINGFA nhập khẩu QUẢNG ĐÔNG	m2		Thanh nhôm cửa đi dày 2ly, kính cường lực 8ly, phụ kiện đồng bộ KINLONG	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhóm Trường Thành	Quảng Đông	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng		2,200,000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhóm kính	Cửa đi nhôm XINGFA VIỆT NAM nhãn hiệu GOLD DOOR Cty Trường Thành)	m2		Thanh nhôm cửa đi dày 2ly, kính cường lực 8ly, phụ kiện đồng bộ KINLONG	Trung tâm pha màu Tháo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng		2,000,000			
Nhóm kính	Cửa nhôm Maxpro hệ 55 nhập khẩu Nhật Bản	m2		Thanh nhôm mạ Anodize kháng muối biển hệ 55, phụ kiện Cmech nhập khẩu Mỹ, kính cường lực	Trung tâm pha màu Tháo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Maxpro Nhật Bản	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng		3,000,000			
Nhóm kính	Cửa đi vát cạnh hệ 55	m2		Thanh nhôm vát cạnh hệ 55 sơn tĩnh điện dày 1ly4 kính cường lực 8 ly	Trung tâm pha màu Tháo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng		1,700,000			
Nhóm kính	Cửa nhôm PMI hệ 55 sơn tĩnh điện	m2		Thanh nhôm PMI nhập khẩu Malaysia sơn tĩnh điện phụ kiện Huy Hoàng	Trung tâm pha màu Tháo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Malaysia	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng		2,700,000			
Nhóm kính	Cửa đi nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 2 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2			Cơ sở Cửa Sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
Nhóm kính	Cửa sổ nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 1.4 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, khóa chốt, bản lề,...)	m2			Cơ sở Cửa Sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
Nhóm kính	Cửa đi sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 40x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Tole tám 1li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2			Cơ sở Cửa Sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000
Nhóm kính	Cửa sổ sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 20x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Song sắt vuông 20x20mm - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2			Cơ sở Cửa Sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000
Nhóm kính	Vách ngăn nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 1000 - Kính cường lực 5li	m2			Cơ sở Cửa Sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		850,000	850,000	850,000	850,000
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m)	m2		4m*250m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		18,109	18,061	18,061	18,061
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m)	m2		4m*225m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		21,311	21,148	21,148	21,148
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m)	m2		4m*200m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		24,084	23,640	23,640	23,640

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m)	m2		4m*175m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		26,651	26,042	26,042	26,042
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m)	m2		4m*135m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		33,334	32,252	32,252	32,252
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m)	m2		4m*125m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		37,202	36,459	36,459	36,459
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 70 (24,5 KN/m)	m2		4m*100m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		43,033	42,052	42,052	42,052
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m)	m2		4m*90m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		51,966	50,565	50,565	50,565
Ro đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viên 2.7/3.7 mm (mắc lưới P8)	m2		Thảm mạ kẽm trung bình>50g/m2 (TCVN2053:1993)	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50,317	50,317	50,317	50,317
Ro đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viên 2.7/3.7 mm (mắc lưới P8)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		53,621	53,621	53,621	53,621
Ro đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viên 3.4/4.4 mm (mắc lưới P8)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		63,019	63,019	63,019	63,019
Ro đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viên 2.7/3.7 mm (mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		46,998	46,998	46,998	46,998
Ro đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viên 2.7/3.7 mm (mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50,414	50,414	50,414	50,414
Ro đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viên 3.4/4.4 mm (mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		55,453	55,453	55,453	55,453
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,2x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				82,000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,25x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				102,000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,3x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				125,000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,35x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				140,000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,4x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				160,000	
Gỗ xây dựng	Tấm coppha gỗ ép 0,5x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				200,000	
Gỗ xây dựng	Cây chống tràm nước 4m	cây			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				35,000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,2x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		110,000			
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,25x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		137,000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng				
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu	
Gỗ xây dựng	Ván cốppha gỗ ép 0,3x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		165,000				
Bê tông thương phẩm	Bê tông M100	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1,136,364		
Bê tông thương phẩm	Bê tông M150	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1,181,818		
Bê tông thương phẩm	Bê tông M200	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1,227,273		
Bê tông thương phẩm	Bê tông M250	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1,272,727		
Bê tông thương phẩm	Bê tông M300	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1,318,182		
Bê tông thương phẩm	Bê tông M350	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1,363,636		
Bê tông thương phẩm	Bê tông M400	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1,409,091		
Bê tông thương phẩm	Vữa chống thấm hai thành phần gốc xi-măng có độ bám dính cao LeafSeal WP502	bộ	- BS EN 14891:2017 - TCVN 12690:2020	30 kg/bộ	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Nang, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		5,310,000	5,310,000	5,310,000	5,310,000	
Bê tông thương phẩm	Vữa chống thấm hai thành phần gốc xi-măng có độ bám dính cao LeafSeal WP502s/Flex501	bộ	- BS EN 14891:2017 - TCVN 12690:2020	20 kg/bộ	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Nang, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		3,460,000	3,460,000	3,460,000	3,460,000	
Bê tông thương phẩm	Vữa rót không co ngót gốc xi-măng, mác 400 LeafSeal Grout 400	bao	- TCVN 9204:2012	25 kg/bao	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Nang, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		450,000	450,000	450,000	450,000	
Bê tông thương phẩm	Vữa rót không co ngót gốc xi-măng, mác 600 LeafSeal Grout 600	bao	- TCVN 9204:2012	25 kg/bao	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Nang, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		500,000	500,000	500,000	500,000	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 4kg	bình			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		400,000			
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 8kg	bình			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		550,000			
Thiết bị PCCC	Kệ đựng bình chữa cháy	bộ			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		110,000			
Thiết bị PCCC	Tủ PCCC nhỏ	cái			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		250,000			
Thiết bị PCCC	Riêu cứu nạn	cái		Trọng lượng 2kg, cán dài 90cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		315,000			
Thiết bị PCCC	Xà ben	cái		Một đầu nhọn, một đầu dẹt, dài 100cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		250,000			
Thiết bị PCCC	Xà cây 60cm	cái		Một đầu nhọn, một đầu móc nhỏ đỉnh	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		190,000			
Thiết bị PCCC	Búa tạ	cái		Thép cacbon cường độ cao, nặng 5kg, cán dài 50cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		325,000			
Thiết bị PCCC	Kim cộng lực	cái		Dài 60cm, tài cắt 60kg	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		325,000			
Thiết bị PCCC	Căng cấu thương mầu cam	cái		Model: KTVN-TT150 gấp 2 khúc, có túi quai xách in TT150	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,456,000			
Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 40p	cái	QCVN 10:2012/BLĐTBXH	Mã KT-40	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		520,000			
Thiết bị PCCC	Lăng phun chữa cháy Tomoken D50	cái			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		75,000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thiết bị PCCC	Trang phục chữa cháy TT150	bộ			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyễn Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		950,000			
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy bột ABC 4kg	binh			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đồng Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				388,889	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy bột ABC 8kg	binh			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đồng Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				490,741	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy CO2 3kg	binh			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đồng Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				587,963	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy CO2 5kg	binh			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đồng Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				810,185	
Thiết bị PCCC	Kệ đỡ để bình	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đồng Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				122,727	
Thiết bị PCCC	Đầu báo khói	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đồng Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				268,519	
Thiết bị PCCC	Đầu phun K 8.0	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đồng Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				69,444	
Thiết bị PCCC	Tủ chữa cháy vách tường 50x70cm	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đồng Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				380,000	
Thiết bị PCCC	Tủ TT báo cháy 8 kênh	tủ			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đồng Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				6,527,778	
Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 30p	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đồng Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				280,000	
Thiết bị PCCC	Đồ phòng cháy (Quần áo, găng tay, ủng, nón)	bộ			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đồng Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				1,250,000	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

Tp. Tây Ninh (cũ): phường Tây Ninh, phường Bình Minh, phường Ninh Thạnh (gồm xã Bàu Nằng, xã Chà Lả thuộc huyện Dương Minh Châu cũ).

Tx. Trảng Bàng (cũ): phường Trảng Bàng, phường An Tịnh, xã Hưng Thuận, xã Phước Chi.

Tx. Hòa Thành (cũ): phường Long Hoa, phường Hòa Thành.

H. Tân Biên (cũ): xã Tân Lập, xã Tân Biên, xã Thanh Bình, xã Trà Vong.

H. Tân Châu (cũ): xã Tân Đông, xã Tân Hòa, xã Tân Châu, xã Tân Phú, xã Tân Hội, xã Tân Thành.

H. Châu Thành (cũ): phường Thanh Điện (gồm phường Hiệp Tân thuộc TX. Hòa Thành cũ); xã Phước Vinh, xã Hòa Hội, xã Ninh Diên, xã Châu Thành, xã Hảo Đức.

H. Dương Minh Châu (cũ): xã Lộc Ninh, xã Cầu Khởi, xã Dương Minh Châu.

H. Bến Cầu (cũ): xã Long Chữ, xã Long Thuận, xã Bến Cầu.

H. Gò Dầu (cũ): phường Gò Dầu, phường Gia Lộc, xã Thanh Đức, xã Phước Thạnh, xã Trường Mít.